CHÍNH PHỦ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2017/NĐ-CP	

Dự thảo 2 ngày 28/8/2017

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

NGHỊ ĐỊNH
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CÁC NGHỊ ĐỊNH QUI ĐỊNH CHI TIẾT, HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường; Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Chương I.
SỬA ĐỔI QUY ĐỊNH VỀ ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 1. Bổ sung Điều 2b Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là Nghị định 18/2015/NĐ-CP)

"Điều 2b. Giải thích thuật ngữ

Phương án bảo vệ môi trường là công cụ quản lý môi trường nhằm bảo đảm các tác động tiêu cực không đáng có hoặc có thể tránh được trong quá trình xây dựng, vận hành và kết thúc một dự án có thể ngăn chặn được và tăng cường các lợi ích tích cực của dự án.

Công trình, hạng mục chính là các dây chuyền sản xuất sản phẩm chính, hạng mục đầu tư xây dựng chính của dự án được nêu trong báo cáo đầu tư và được xác định trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Công trình bảo vệ môi trường chính là một trong các hạng mục công trình lưu giữ, xử lý chất thải phát sinh từ quá trình xây dựng hoặc vận hành của dự án,

cơ sở, gồm có: hệ thống xử lý nước thải; hệ thống thiết bị xử lý khí thải; kho bãi lưu giữ, quản lý chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại; công trình ứng phó sự cố môi trường.

Điều 2. Sửa đổi Điều 9 Nghị định 18/2015/NĐ-CP như sau:

"Điều 9. Điều kiện của tổ chức thực hiện đánh giá môi trường chiến lược

Cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, tổ chức dịch vụ tư vấn khi thực hiện đánh giá môi trường chiến lược phải bảo đảm các điều kiện dưới đây:

1. Có chuyên gia về phân tích chính sách kinh tế, xã hội, môi trường, chuyên gia chuyên ngành liên quan đến chiến lược, quy hoạch; chuyên gia kinh tế môi trường.

2. Có cán bộ thực hiện đánh giá môi trường chiến lược phải có trình độ đại học trở lên."

Điều 3. Sửa đổi Khoản 1 Điều 10 Nghị định 18/2015/NĐ-CP như sau:

"Điều 10. Thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

1. Việc thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược được tiến hành thông qua hội đồng thẩm định do Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan có trách nhiệm tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược thành lập với ít nhất chín (09) thành viên.

Cơ cấu hội đồng thẩm định gồm Chủ tịch hội đồng, một (01) Phó Chủ tịch hội đồng trong trường hợp cần thiết, một (01) Ủy viên thư ký, hai (02) Ủy viên phản biện và một số Ủy viên, trong đó có ít nhất ba mươi phần trăm (30%) số thành viên hội đồng có từ năm (05) năm kinh nghiệm về nghiên cứu, phân tích chính sách, xây dựng chiến lược, quy hoạch.

Điều 4. Bổ sung Điều 12a Nghị định 18/2015/NĐ-CP như sau:

"Điều 12a. Đối tượng, thời điểm, hình thức, nội dung và thẩm định báo cáo đánh giá sơ bộ tác động môi trường.

1. Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các dự án tiền ẩn nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục IIa Nghị định này thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường.

2. Việc đánh giá sơ bộ tác động môi trường phải thực hiện trong giai đoạn chuẩn bị đề xuất chủ trương đầu tư hoặc lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi của dự án.

3. Kết quả thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường được lồng ghép và là một chương của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi của dự án.

4. Nội dung báo cáo đánh giá sơ bộ tác động môi trường:

a) Xuất xứ của việc đề xuất dự án;

b) Các phương án đầu tư của dự án;

c) Các phương án về địa điểm thực hiện dự án; phương án về công nghệ sản xuất của dự án; quy mô, công suất của dự án;

d) Dự báo về chất thải, các tác động chính của dự án đến môi trường;

đ) Đánh giá về sự phù hợp của loại hình sản xuất, quy mô, công suất, công nghệ sản xuất của dự án và địa điểm thực hiện dự án;

e) Cấu trúc và nội dung chi tiết của báo cáo sơ bộ đánh giá tác động môi trường quy định tại phụ lục I a Nghi định này.

5. Thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá sơ bộ tác động môi trường

a) Đối với dự án do Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng chính phủ quyết định chủ trương đầu tư, trước khi thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khải thi, Chủ dự án phải xin ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về các nội dung sau:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường về: các tác động đến môi trường; biện pháp giảm thiểu tác động môi trường; đề xuất những nội dung cần tập trung trong quá trình đánh giá tác động môi trường chi tiết.

- Bộ Khoa học và Công nghệ về: lựa chọn công nghệ và tình độ công nghệ sản xuất của Dự án trong mối liên hệ với các vấn đề môi trường chính của dự án; đề xuất những nội dung về công nghệ cần tập trung làm rõ trong quá trình đánh giá môi trường chi tiết.

- UBND cấp tỉnh về: vị trí thực hiện dự án trên cơ sở đánh giá mức độ nhạy cảm của môi trường nơi thực hiện dự án; khả năng chịu tải về môi trường, đối tượng bị tác động trực tiếp; đề xuất những nội dung liên quan đến vị trí thực hiện dự án cần tập trung trong quá trình đánh giá tác động môi trường chi tiết. .

b) Đối với dự án do Ủy ban thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư, trước khi thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khải thi, Chủ dự án phải xin ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về các nội dung sau:

- Sở Tài nguyên và Môi trường về: các tác động đến môi trường; biện pháp giảm thiểu tác động môi trường; đề xuất những nội dung cần tập trung trong quá trình đánh giá tác động môi trường chi tiết.

- Sở Khoa học và Công nghệ về: lựa chọn công nghệ và trình độ công nghệ sản xuất của Dự án trong mối liên hệ với các vấn đề môi trường chính của dự án; đề xuất những nội dung về công nghệ cần tập trung làm rõ trong quá trình đánh giá môi trường chi tiết.

- UBND cấp huyện góp ý về: vị trí thực hiện dự án trên cơ sở đánh giá mức độ nhạy cảm của môi trường nơi thực hiện dự án; tác động đến kinh tế, xã hội, đối tượng bị tác động trực tiếp; đề xuất những nội dung cần tập trung trong quá trình đánh giá tác động môi trường chi tiết.

c) Ý kiến của các bộ, ngành UBND các cấp là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền xem xét thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.

6. Chi phí lập báo cáo đánh giá sơ bộ tác động môi trường , chi phí lập, thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc nguồn vốn đầu tư dự án do chủ dự án chịu trách nhiệm.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung Khoản 4 Điều 12 Nghị định 18/2015/NĐ-CP như sau:

Trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường, chủ dự án phải tiến hành tham vấn Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi thực hiện dự án, các tổ chức và đại diện cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi các vấn đề môi trường dự án (nước thải, khí thải, bụi, chất thải rắn, chất thải nguy hại, sụt lún, sạt lở, bồi lắng, tiếng ồn); nghiên cứu, tiếp thu những ý kiến khách quan, kiến nghị hợp lý của các đối tượng liên quan được tham vấn để hạn chế thấp nhất tác động bất lợi của dự án đến môi trường tự nhiên, đa dạng sinh học và sức khỏe cộng đồng.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 Nghị định 18/2015/NĐ-CP như sau:

"Điều 13. Điều kiện của tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường

Chủ dự án, tổ chức tư vấn khi thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có đủ các điều kiện dưới đây:

1. Có cán bộ chuyên ngành liên quan loại đến hình sản xuất và công nghệ sản xuất, chuyên gia môi trường với trình độ đại học trở lên, có kinh nghiệm công tác từ 5 năm trở lên;

2. Có phòng thí nghiệm, các thiết bị được xác nhận đủ điều kiện thực hiện đo đạc, lấy mẫu, xử lý, phân tích các mẫu về môi trường phục vụ việc đánh giá tác động môi trường của dự án; trường hợp không có phòng thí nghiệm, các thiết bị đáp ứng yêu cầu, phải có hợp đồng thuê đơn vị có đủ năng lực.

3. Các chuyên gia tham gia thực hiện đánh giá tác động môi trường phải được ghi trong báo cáo đánh giá tác động môi trường,chịu trách nhiệm chính nội dung đánh giá tác động môi trường và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đánh giá tác động đó ".

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 Nghị định 18/2015/NĐ-CP như sau:

"Điều 14. Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Thẩm quyền tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định như sau:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án quy định tại Phụ lục III Nghị định này, trừ các dự án thuộc bí mật quốc phòng, an ninh;

b) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt đầu tư của mình, trừ các dự án thuộc Phụ lục III Nghị định này;

c) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án thuộc bí mật quốc phòng, an ninh và các dự án thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt đầu tư của mình, trừ các dự án thuộc Phụ lục III Nghị định này;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn của mình, trừ các dự án quy định tại các điểm a, b và c Khoản này.

2. Thời hạn thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định như sau:

a) Không quá bốn mươi lăm (45) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ đối với các dự án thuộc thẩm quyền tổ chức thẩm định của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Không quá ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ đối với các dự án không thuộc điểm a Khoản này;

c) Trong thời hạn quy định tại các điểm a, b Khoản này, cơ quan thẩm định có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về kết quả thẩm định. Thời gian chủ dự án hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường theo yêu cầu của cơ quan thẩm định không tính vào thời gian thẩm định.

d) Kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường có giá trị làm căn cứ để ra quyết định phê duyệt trong thời hạn mười hai (12) tháng, kể từ thời điểm có văn bản thông báo kết quả thẩm định.”

3. Việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được thực hiện thông qua hội đồng thẩm định do Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan được giao nhiệm vụ thẩm định (sau đây gọi tắt là cơ quan thẩm định) báo cáo đánh giá tác động môi trường thành lập với ít nhất bảy (07) thành viên.

Cơ cấu hội đồng thẩm định gồm Chủ tịch hội đồng, một (01) Phó Chủ tịch hội đồng trong trường hợp cần thiết, một (01) Ủy viên thư ký, hai (02) Ủy viên phản biện và một số Ủy viên, trong đó phải có ít nhất ba mươi phần trăm (30%) số thành viên hội đồng có từ bảy (07) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đánh giá tác động môi trường.

4. Hội đồng thẩm định có trách nhiệm xem xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường và đưa ra ý kiến thẩm định để làm cơ sở cho cơ quan thẩm định xem xét, quyết định việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn hoạt động của hội đồng thẩm định.

5. Việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án để kịp thời ứng phó với thiên tai, dịch bệnh có thể được thực hiện thông qua hình thức lấy kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan, không nhất thiết phải thông qua hội đồng thẩm định.

6. Nội dung thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

a) Sự phù hợp của vị trí thực hiện dự án với các các chiến lược, quy hoạch có liên quan (nếu có), quy mô, công suất, công nghệ sản xuất và mức độ nhạy cảm của môi trường nơi thực hiện dự án;

b) Các quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường sử dụng trong báo cáo đánh giá tác động môi trường

c) Mức độ tin cậy của số liệu về hiện trạng môi trường, tài nguyên sinh vật khu vực thực hiện dự án

d) Các tác động môi trường chính trong giai đoạn chuẩn bị, xây dựng và vận hành dự án.

đ) Các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường chính của dự án trong giai đoạn chuẩn bị, xây dựng và vận hành dự án.

e) Chương trình quan trắc giám sát môi trường trong giai đoạn chuẩn bị, xây dựng và vận hành dự án.

g) Các cam kết của chủ dự án về bảo vệ môi trường của dự án.

7. Từng thành viên hội đồng phải có ý kiến đánh giá bằng văn bản về các nội dung thẩm định được quy định tại Khoản 6 Điều này và chịu trách nhiệm về ý kiến đánh giá của mình.

8. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường được áp dụng đến thời điểm các hạng mục công trình của dự án đi vào vận hành thử nghiệm và được các cơ quan có thẩm quyền cấp các giấy phép về môi trường.

9. Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Chủ dự án gửi hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đến cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều này theo một trong các cách thức sau:

a) Trường hợp hồ sơ là bản giấy

Một (01) văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thực hiện theo mẫu quy định, bảy (07) bản báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án và một (01) bản báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo dự án đầu tư hoặc tài liệu tương đương khác.

b) Trường hợp hồ sơ là bản điện tử

Một (01) file văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, một (01) file bản báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án và một (01) file (01) bản báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo dự án đầu tư hoặc tài liệu tương đương khác.

c) Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chi tiết mẫu văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, yêu cầu về cấu trúc và nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 Nghị định 18/2015/NĐ-CP như sau:

"Điều 15. Lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Dự án thuộc đối tượng quy định tại các điểm a và b Khoản 1 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường và Khoản 2 Điều này phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường

2. Dự án đầu tư mới, khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường có các thay đổi, điều chỉnh thuộc một trong các trường hợp dưới đây phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường:

a) Đầu tư mở rộng, thay đổi, xây dựng mới công trình, hạng mục sản xuất, kinh doanh chính làm thay đổi quy mô, công suất của dự án, khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

b) Thay đổi công nghệ sản xuất sản phẩm chính của dự án.

3. Chủ dự án chỉ được thực hiện những thay đổi nêu tại các điểm a và b Khoản 2 Điều này sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt lại báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4. Việc lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường, thẩm định và phê duyệt lại báo cáo đánh giá tác động môi trường thực hiện theo quy định tại các Điều 12, Điều 13 và Điều 14 Nghị định này."

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 Nghị định 18/2015/NĐ-CP như sau:

"1. Trong trường hợp cần thiết, điều chỉnh nội dung dự án đầu tư để bảo đảm các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường theo yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Lập, tự phê duyệt phương án bảo vệ môi trường của dự án trên cơ sở chương trình quản lý và giám sát môi trường đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Điều 24, 25, 26, 27, 28, 29 Nghị định sửa đổi bổ sung các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là Nghị định sửa đổi). Niêm yết công khai phương án bảo vệ môi trường của dự án tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tham vấn ý kiến trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trừ trường hợp được miễn tham vấn theo quy định tại Khoản 3 Điều 22 Luật Bảo vệ môi trường hoặc không xác định được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án.

3. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu quy định tại các Điều 26 và Điều 27 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Đối với các trường hợp quy định tại cột 5 Phụ lục II Nghị định này, chủ dự án phải thực hiện các việc sau:

a) Thông báo bằng văn bản đến các tổ chức nơi tiến hành tham vấn, cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường về kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường trước khi tiến hành vận hành thử nghiệm ít nhất mười (10) ngày làm việc. Thời gian vận hành thử nghiệm không quá sáu (06) tháng; việc kéo dài thời gian vận hành thử nghiệm phải được sự chấp thuận của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường của địa phương nơi thực hiện dự án.

b) Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án trên cơ sở báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các văn bản đề nghị điều chỉnh đã được chấp thuận (nếu có) gửi cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường để kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức. Đối với dự án đầu tư có nhiều giai đoạn, việc báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án được thực hiện theo từng giai đoạn hạng mục của dự án.

5. Báo cáo bằng văn bản và chỉ được thực hiện những thay đổi công trình bảo vệ môi trường hoặc thay đổi quy mô, công suất của dự án, khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Nghị định sửa đổi sau khi có ý kiến chấp thuận của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.”

Điều 10. Bổ sung Điều 16a Nghị định 18/2015/NĐ-CP như sau:

“Điều 16a. Vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường của dự án

1. Việc vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường của dự án, phân kỳ đầu tư của dự án hoặc từng hạng mục độc lập của dự án (sau đây gọi chung là dự án) phải được thực hiện đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm các công trình, hạng mục chính dự án. Thời gian vận hành thử nghiệm không quá 06 (sáu) tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2. Việc vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường của dự án quy định tại Điều này chỉ áp dụng đối với các dự án thuộc đối tượng phải báo cáo hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định tại cột 5 Phụ lục II Nghị định này.

3. Chủ dự án chỉ được đưa các công trình bảo vệ môi trường của dự án vào vận hành thử nghiệm nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo quyết định phê

duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và văn bản chấp thuận điều chỉnh của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có);

b) Đã hoàn thành thủ tục nghiệm thu, hoàn công các công trình bảo vệ môi trường của dự án theo quy định; đối với các dự án lớn, phải được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu, hoàn công các công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về xây dựng;

c) Đã lắp đặt hoàn chỉnh các thiết bị, hệ thống quan trắc tự động, liên tục để kiểm soát chất lượng nước thải, khí thải sau xử lý theo quy định của pháp luật;

d) Lập Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường của dự án gửi cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường trước ít nhất 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm;

đ) Xây dựng quy trình vận hành các công trình bảo vệ môi trường của dự án, đảm bảo chất thải được quản lý, xử lý đạt quy chuẩn môi trường theo quy định của pháp luật;

e) Phối hợp với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án để được kiểm tra, giám sát trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường của dự án;

g) Phối hợp với đơn vị có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định của pháp luật để lấy, bảo quản và phân tích mẫu chất thải.

4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường của dự án, nếu việc quản lý và xử lý chất thải không đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành, chủ dự án phải thực hiện các biện pháp sau:

a) Tạm dừng hoạt động hoặc giảm công suất của dự án để đảm bảo các công trình quản lý, xử lý chất thải hiện hữu có thể xử lý các loại chất thải phát sinh đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

b) Cải tạo, nâng cấp các công trình quản lý, xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định;

c) Xây dựng bổ sung các công trình quản lý, xử lý chất thải đảm bảo tiếp nhận, xử lý toàn bộ chất thải phát sinh khi dự án vận hành đạt công suất thiết kế;

d) Trường hợp công trình bảo vệ môi trường không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, chủ dự án phải có văn bản xin gia hạn thời gian vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải gửi cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi hết thời gian vận hành thử nghiệm 01 (một) tháng; việc gia hạn đối với mỗi dự án chỉ được thực hiện 01 (một) lần, thời gian gia hạn không quá 06 (sáu) tháng kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm lần đầu;

đ) Trường hợp gây ra sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường, chủ dự án phải dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm và báo cáo kịp thời tới cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để hướng dẫn giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp các công trình bảo vệ môi trường của dự án đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường, chủ dự án lập báo cáo hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án gửi cơ quan được quy định tại Khoản 3 Điều 17 Nghị định

này để được kiểm tra, xác nhận; nếu hết thời gian vận hành thử nghiệm, dự án không được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường thì phải dừng hoạt động.

6. Trách nhiệm của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh:

a) Phối hợp với chủ dự án để kiểm tra, giám sát việc lấy mẫu chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường của dự án; tiến hành kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường của dự án trong trường hợp cần thiết;

b) Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị của chủ dự án liên quan đến việc vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường của dự án; hướng dẫn chủ dự án khắc phục tình trạng gây ô nhiễm, sự cố môi trường (nếu có) trong quá trình vận hành thử nghiệm. Trường hợp vượt quá thẩm quyền thì báo cáo cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường để được xem xét giải quyết;

c) Có văn bản gửi chủ dự án về kết quả kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường của dự án, làm cơ sở lập báo cáo hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành.

7. Trách nhiệm của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường:

a) Xử lý các đề xuất, kiến nghị của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh liên quan đến việc vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường của dự án (nếu có);

b) Kiểm tra, xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án theo quy định tại Điều 17 Nghị định này.

8. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này.”

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 Nghị định 18/2015/NĐ-CP như sau:

“Điều 17. Kiểm tra, xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường của dự án

1. Dự án lớn, có nguy cơ tác động xấu đến môi trường quy định tại Cột 5 Phụ lục II Nghị định này phải được kiểm tra, xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường trước khi đưa dự án vào vận hành. Việc kiểm tra các công trình bảo vệ môi trường của dự án được tiến hành thông qua đoàn kiểm tra do thủ trưởng cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cơ quan được ủy quyền thành lập.

2. Nội dung kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án bao gồm các nội dung sau đây:

a) Lắp đặt hệ thống xử lý nước thải đã được xây dựng, vận hành đáp ứng yêu cầu xử lý nước thải theo quy định của pháp luật;

b) Hệ thống thiết bị xử lý khí thải đã được lắp đặt vận hành đáp ứng yêu cầu xử lý khí thải theo quy định của pháp luật;

c) Kiểm tra, xác nhận kho, bãi lưu giữ, quản lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại đã được xây dựng đáp ứng các yêu cầu về lưu giữ, quản lý chất thải theo quy định của pháp luật;

d) Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đã được xây dựng đáp ứng các yêu cầu pháp luật về phòng ngừa, sự cố.

3. Chủ dự án quy định tại Khoản 1 Điều này phải lập Hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường gửi cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường để được kiểm tra, xác nhận trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức. Trường hợp dự án có nhiều phân kỳ đầu tư hoặc có các hạng mục độc lập, chủ dự án được lập Hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường cho từng phân kỳ đầu tư hoặc cho từng hạng mục công trình độc lập của dự án với điều kiện đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường cho từng phân kỳ đầu tư hoặc cho từng hạng mục độc lập này của dự án.

4. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án, trường hợp kết quả giám sát chất thải đạt quy chuẩn kỹ thuật, chủ dự án lập báo cáo hoàn thành công trình bảo vệ môi trường gửi cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

5. Cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cơ quan được ủy quyền có trách nhiệm xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án trên cơ sở kết quả kiểm tra các công trình bảo vệ môi trường của dự án đã đảm bảo theo quy định. Thời hạn xác nhận theo quy định tại Khoản 2 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường, được tính từ thời điểm chủ dự án gửi hồ sơ hợp lệ cho cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; trường hợp không cấp, cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

6. Xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường của dự án là căn cứ để chủ dự án đưa dự án vào vận hành; là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở.

7. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chi tiết việc kiểm tra, xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường; tổ chức và hoạt động của đoàn kiểm tra, xác nhận; mẫu biên bản kiểm tra và xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường.”

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 Nghị định 18/2015/NĐ-CP như sau:

“Điều 18. Đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường

1. Đối tượng phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường quy định như sau:

a) Dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất các cơ sở sản

xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng quy định tại cột 4 Phụ lục II Nghị định này;

b) Phương án đầu tư sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; phương án đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh lượng nước thải từ 50 m3/ngày.đêm đến dưới 500 m3/ngày.đêm hoặc chất thải rắn từ 10 tấn/ngày.đêm đến dưới 200 tấn/ngày.đêm.

2. Chủ dự án, chủ cơ sở của đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường tại cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định này.

3. Trường hợp dự án, phương án đầu tư sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm trên địa bàn từ hai (02) tỉnh trở lên, việc đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường được thực hiện tại một trong các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo đề nghị của chủ dự án, chủ cơ sở.

Điều 13. Sửa đổi Khoản 5, Điều 19 Nghị định 18/2015/NĐ-CP như sau:

Bỏ cụm từ "và việc ủy quyền xác nhận cho ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế".

Điều 14. Sửa đổi Điều 22 Nghị định 18/2015/NĐ-CP như sau:

"Điều 22. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hồ sơ báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; báo cáo đánh giá tác động môi trường; báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường của dự án; bản đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường; đề án bảo vệ môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận.

2. Đối tượng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã đi vào vận hành chính thức nhưng không có quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường, đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường; giấy xác nhận việc thực hiện các công trình bảo vệ môi trường trước ngày 01 tháng 4 năm 2015 phải thực hiện một trong hai biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm sau đây:

a) Lập phương án bảo vệ môi trường với các cơ sở có quy mô, tính chất tương đương với đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại Nghị định này gửi cơ quan có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 14 Nghị định này để tổ chức thẩm định, phê duyệt.

b) Lập phương án bảo vệ môi trường đơn giản đối với các cơ sở có quy mô, tính chất tương đương với đối tượng phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định này gửi cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 19 để đăng ký.

3. Việc lập, thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ môi trường và việc lập, đăng ký phương án bảo vệ môi trường đơn giản theo quy định tại khoản Điều 25, 26, 27, 28, 29 của Nghị định sửa đổi.

Chương II.
SỬA ĐỔI QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ VÀ CẢI THIỆN CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ

Điều 15. Sửa đổi Chương II Nghị định số 19/2015/NĐ-CP như sau:

"Chương II. QUẢN LÝ VÀ CẢI THIỆN CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG"

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung điểm c Khoản 3 Điều 5 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là Nghị định số 19/2015/NĐ-CP)

"c) Tổ chức, cá nhân quy định tại Khoản 2 Điều 64 Luật Khoáng sản 2010 không phải lập phương án."

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, 4 và 6 Điều 8 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP như sau:

"3. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải thực hiện ký quỹ tại quỹ bảo vệ môi trường địa phương. Trường hợp địa phương nơi khai thác khoáng sản chưa thành lập quỹ bảo vệ môi trường thì ký quỹ tại Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam. Tiền ký quỹ được nộp, hoàn trả bằng tiền đồng Việt Nam."

"4. Tiền ký quỹ được hưởng lãi suất bằng lãi suất không kỳ hạn và được tính từ thời điểm ký quỹ. Tổ chức, cá nhân chỉ được rút tiền lãi một lần sau khi có giấy xác nhận hoàn thành toàn bộ nội dung phương án hoặc phương án bổ sung"

"6. Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng tiền ký quỹ trong trường hợp này."

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung Điểm d, Khoản 5 Điều 10 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP như sau:

"d) Nộp phí thẩm định phương án hoặc phương án bổ sung theo quy định của pháp luật;"

Điều 19. Bổ sung Điều 10a Nghị định số 19/2015/NĐ-CP như sau:

"Điều 10a. Quy định chung về quản lý, và cải thiện chất lượng môi trường

1. Khu vực cần quản lý, cải thiện chất lượng môi trường bao gồm:

a) Các khu vực cần quản lý, cải thiện chất lượng môi trường nước bao gồm các vùng biển, vùng ven biển, dòng sông, đoạn sông, ao, hồ, kênh, rạch bị ô nhiễm;

b) Các khu vực cần quản lý, cải thiện chất lượng môi trường không khí bao gồm các đô thị loại II trở lên, khu, cụm công nghiệp, làng nghề;

c) Các khu vực cần quản lý, cải thiện chất lượng môi trường đất bao gồm: khu vực bị ô nhiễm hóa chất độc hại sử dụng trong chiến tranh; khu vực ô nhiễm tồn lưu do hóa chất bảo vệ thực vật; bãi chôn lấp không hợp vệ sinh; khu, cụm công nghiệp, nhà máy sản xuất đã đóng cửa hoặc di dời, các làng nghề gây ô nhiễm;khu vực bị ô nhiễm do xăng, dầu; khu vực khai thác khoáng sản đã kết thúc khai thác nhưng không được cải tạo, phục hồi môi trường.

2. Các thành phần môi trường phải được quản lý và kiểm soát chất lượng theo quy trình sau:

a) Điều tra, quan trắc, đánh giá, xác định phạm vi bị tác động của các thành phần môi trường;

b) Công bố thông tin chất lượng môi trường và cảnh báo các yếu tố có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường;

c) Trường hợp, xác định môi trường bị ô nhiễm thì thực hiện như sau:

- Phân loại mức độ ô nhiễm môi trường theo mức độ ô nhiễm cao, ô nhiễm trung bình, ô nhiễm thấp;

- Lập bản đồ ô nhiễm;

- Cảnh báo mức độ ô nhiễm;

- Lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường và tiến hành xử lý, cải tạo phục hồi môi trường đối với khu vực bị ô nhiễm.

- Giám sát sau xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường;

- Xác nhận hoàn thành xử lý, khắc phục ô nhiễm. và cải thiện chất lượng môi trường.”

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Quy định, hướng dẫn chi tiết các nội dung Khoản 2 Điều này;

b) Tổ chức lập, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với các khu vực bị ô nhiễm liên tỉnh và giao Ủy ban nhân dân các tỉnh có khu vực bị ô nhiễm liên quan tổ chức thực hiện;

c) Tổ chức thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với các khu vực bị ô nhiễm do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập, trình Bộ Tài nguyên và Môi trường;

d) Xây dựng, cập nhật hệ thống thông tin quốc gia và công bố chất lượng môi trường về các khu vực bị ô nhiễm trên phạm vi toàn quốc.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức điều tra, thống kê thông tin về chất lượng môi trường khu vực bị ô

nhiễm thuộc phạm vi quản lý; gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp và tổ chức thực hiện xử lý các khu vực bị ô nhiễm được giao quản lý.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Tổ chức điều tra, đánh giá, tổng hợp và công bố danh mục các khu vực bị ô nhiễm trên địa bàn; lập hồ sơ các khu vực bị ô nhiễm trên địa bàn quản lý;

b) Công bố thông tin về chất lượng môi trường các khu vực trên địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật; cập nhật thông tin về quản lý, cải thiện chất lượng môi trường vào hệ thống thông tin quốc gia về quản lý, cải thiện chất lượng môi trường;

c) Lập phương án cải tạo và phục hồi môi trường đối với các khu vực bị ô nhiễm trên địa bàn và trình Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt; tổ chức thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường khu vực bị ô nhiễm theo phương án đã được phê duyệt.

d) Tổ chức thẩm định, phê duyệt phương án án cải tạo, phục hồi môi trường do tổ chức, cá nhân có nhu cầu xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường đất để sử dụng cho mục đích khác lập, trình thẩm định và tổ chức kiểm tra, xác nhận hoàn thành cải tạo, phục hồi môi trường trước khi sử dụng đất.”

Điều 20. Bổ sung Điều 10b như sau:

“Điều 10b. Trách nhiệm quản lý chất lượng không khí

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm tổ chức xây dựng, phê duyệt và thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng không khí.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nội dung, trình tự xây dựng, phê duyệt, thực hiện và đánh giá, theo dõi kế hoạch quản lý chất lượng không khí”.

Điều 21. Bổ sung Điều 10c Nghị định số 19/2015/NĐ-CP như sau:

“Điều 10c. Quan trắc chất lượng môi trường

1. Chương trình quan trắc chất lượng môi trường phải được thiết kế và tổ chức thực hiện đảm bảo tính khoa học, hiện đại và khả thi; đáp ứng mục tiêu quan trắc và nhu cầu thông tin, số liệu về hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường.

2. Chương trình quan trắc chất lượng môi trường được rà soát, điều chỉnh định kỳ 5 năm hoặc khi có yêu cầu cấp thiết về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh quốc gia và bảo vệ môi trường.

3. Kết quả quan trắc môi trường phải được kiểm soát chất lượng, đảm bảo tính đại diện và phản ánh khách quan về chất lượng môi trường tại khu vực quan trắc.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, quy định kỹ thuật về vị trí

quan trắc, thông số, tần suất, quy trình,phương pháp quan trắc, đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng trong quan trắc môi trường đối với các thành phần môi trườngcần quan trắc được quy định tại Điều 122 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014."

Điều 22. Bỏ tên Chương V và sửa đổi tên Chương VI Nghị định số 19/2015/NĐ-CP như sau:

"Chương VI. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ"

Điều 23. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP như sau:

"Điều 22. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng

1. Dự án xây dựng cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

2. Yêu cầu về điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, nhân lực cho bảo vệ môi trường đối với cơ sở phá dỡ tàu biển:

a) Có khu vực và thiết bị phá dỡ tàu biển chuyên dụng phù hợp với từng chủng loại và tải trọng tàu, đảm bảo không để rò rỉ, phát tán các chất độc hại chưa qua xử lý, quản lý ra bên ngoài khu vực phá dỡ gây ô nhiễm môi trường nước, đất và không khí;

b) Có khu vực lưu giữ vật liệu, thiết bị sau khi phá dỡ có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt; sàn bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, đủ độ bền chịu được tải trọng của lượng vật liệu, thiết bị cao nhất theo tính toán; tàu biển đáp ứng các yêu cầu. Trường hợp sử dụng bãi lưu giữ phải có hệ thống thu gom và xử lý nước mưa chảy tràn đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

c) Có khu vực lưu giữ chất thải nguy hại; khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường phát sinh trong quá trình phá dỡ tàu biển đảm bảo các yêu cầu theo quy định;

d) Có phương tiện, thiết bị, hạng mục công trình tiếp nhận, thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý, quản lý chất thải phát sinh từ quá trình phá dỡ tàu biển đảm bảo các quy định pháp luật về môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường có liên quan;

đ) Có phương tiện, thiết bị an toàn lao động cho người lao động đảm bảo quy định tại Nghị định số 04/2014/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 02 năm 2014 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện chế độ trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân và tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn lao động, vệ sinh lao động liên quan khác.

e) Cơ sở phải có ít nhất hai (02) cán bộ đã được đào tạo, cấp chứng chỉ tập huấn nghiệp vụ về bảo vệ môi trường.

3. Yêu cầu về quy trình bóc tách, thu gom và phân loại một số chất thải đặc thù phát sinh từ hoạt động phá dỡ tàu biển:

Cơ sở phá dỡ tàu biển phải có các quy trình, công nghệ phá dỡ phù hợp với từng chủng loại và tải trọng tàu đảm bảo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và phải có các công đoạn đảm bảo an toàn sau:

a) Tiến hành điều tra, xác định tình trạng tàu biển đã qua sử dụng được phá dỡ: phải điều tra tất cả các khoang, bể chứa và các khu vực lưu giữ trên tàu để xác định khu vực có thể chứa chất nguy hại như nhiên liệu, dầu, amiăng, PCBs, chì, chất thải phóng xạ và các chất nguy hại khác cần phải loại bỏ. Xác định tình trạng của con tàu và các mối nguy hiểm mà người lao động có thể gặp phải trong quá trình phá dỡ;

b) Thu gom nhiên liệu, dầu, nước đáy tàu, nước dằn tàu, chất lỏng khác và các vật liệu có khả năng gây cháy, nổ. Tiến hành các biện pháp thông gió, cấp đủ dưỡng khí cho các không gian kín trên tàu (như khoang chứa hàng, đáy đôi, bồn két chứa) để đảm bảo điều kiện làm việc an toàn. Quá trình này phải được thực hiện trong suốt toàn bộ quá trình phá dỡ;

c) Bóc tách amiăng và PCBs:

Trước khi cắt con tàu thành các phần, phải bóc tách, thu gom, vận chuyển amiăng, PCBs khỏi vị trí cắt. Sau khi các phần của con tàu được đưa lên bờ, phải tiếp tục thu gom toàn bộ phần amiăng và PCBs còn lại khi đã dễ dàng tiếp cận hơn.

Khu vực bóc tách và thu gom amiăng cần được quây kín để giảm phát tán các sợi amiăng ra môi trường xung quanh, người không phận sự miễn vào. Amiăng phải được làm ẩm trước và trong suốt quá trình bóc tách. Phải bố trí tối thiểu hai (02) lao động được trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động để loại bỏ amiăng, trong đó một người chịu trách nhiệm làm ẩm và một người bóc tách amiăng. Khu vực bóc tách amiăng trên bờ phải được bố trí ở khu vực riêng biệt với quy trình tương tự;

d) Trước và trong quá trình phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng, chủ cơ sở phá dỡ tàu biển có trách nhiệm cảnh báo nguy cơ phát sinh các chất độc hại và niêm yết tại các bảng thông báo có vị trí dễ đọc, dễ tiếp cận. Chủ cơ sở phá dỡ tàu biển phải trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân theo đúng quy định.

4. Yêu cầu về quản lý chất thải và phế liệu trong hoạt động phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng:

Ngoài việc quản lý chất thải và phế liệu phát sinh từ quá trình phá dỡ tàu biển theo đúng quy định pháp luật về quản lý chất thải và phế liệu hiện hành, chủ cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng phải thực hiện các biện pháp sau:

a) Dầu và nhiên liệu phải được bơm về các bồn hoặc thùng chứa riêng (không trộn lẫn), sau đó chuyển về khu vực lưu giữ và chuyển giao để xử lý theo đúng quy định;

b) Amiăng sau khi bóc tách phải được đựng trong các bao bì chuyên dụng kín, có ít nhất hai (02) lớp, sau đó vận chuyển về kho lưu giữ chất thải nguy hại và chuyển giao để xử lý theo đúng quy định;

c) Chất thải lỏng có chứa PCBs phải được lưu chứa trong các bao bì cứng hoặc thiết bị lưu chứa đặt trên các tấm nâng và không cho phép xếp chồng lên nhau. Khu vực lưu giữ chất thải chứa PCBs (dạng rắn và dạng lỏng) phải được cách ly với các chất thải khác và đảm bảo an toàn, sau đó chuyển giao để xử lý theo đúng quy định.

d) Đối với vật liệu phi kim được bóc tách ra từ kim loại (như dây cáp điện có chứa đồng, nhôm) phải tuân thủ các quy định về quản lý chất thải đối với vật liệu phi kim này. Trong trường hợp cần thiết, chủ cơ sở phải tiến hành phân tích những vật liệu phi kim tách ra khỏi kim loại và so sánh với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại theo yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền trước khi đưa ra phương án xử lý.

đ) Chất thải phóng xạ phát sinh từ quá trình phá dỡ phải được thu gom, lưu giữ, xử lý và quản lý theo đúng quy định về quản lý chất thải phóng xạ và nguồn phóng xạ đã qua sử dụng;

e) Sau khi hoàn thành việc phá dỡ con tàu biển, không quá bốn mươi lăm (45) ngày, cơ sở phải chuyển giao toàn bộ chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng và năng lực để xử lý theo quy định.

5. Cơ sở hoạt động phá dỡ tàu biển phải áp dụng tiêu chuẩn hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001.

Điều 24. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Khoản 4 Điều 24, bổ sung Khoản 5 Điều 24 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP như sau:

“1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Chủ trì, thống nhất quản lý, kiểm tra, hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường đối với hoạt động phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng.

b) Thanh tra, kiểm tra, giám sát các hoạt động phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng tại các cơ sở.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, có trách nhiệm:

a) Trong phạm vi quyền hạn của mình, kiểm tra, giám sát việc thực thi pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động của các cơ sở phá dỡ tàu biển theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan tại địa phương khi có yêu cầu phối hợp kiểm tra việc thực hiện quy định bảo vệ môi trường tại các cơ sở phá dỡ tàu biển.

c) Kiểm tra việc tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng theo thẩm quyền quản lý môi trường tại địa phương, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường các trường hợp vi phạm các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng.

5. Trách nhiệm của chủ cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng.

a) Thực hiện đầy đủ các quy định theo yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở phá dỡ tàu biển.

b) Định kỳ báo cáo và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh địa phương nơi đặt cơ sở phá dỡ trước ngày 31 tháng 01 năm tiếp theo về công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.”

Điều 25. Bỏ Mục 1, Mục 2, Mục 3 Chương VI Nghị định số 19/2015/NĐ-CP

Điều 26. Sửa đổi Điều 25 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP như sau:

1. Đối tượng và thực hiện xác nhận hệ thống quản lý môi trường:

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã đi vào hoạt động thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục II Nghị định này phải xây dựng và được xác nhận hệ thống quản lý môi trường.

b) Hệ thống quản lý môi trường được xây dựng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 và được tổ chức chứng nhận đã đăng ký lĩnh vực hoạt động theo quy định của pháp luật cấp giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn”.

2. Đối tượng và thời điểm lập phương án bảo vệ môi trường

a) Các đối tượng phải lập phương án bảo vệ môi trường bao gồm cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, cơ sở đang hoạt động có loại hình, quy mô tương đương đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Phụ lục II Nghị định số 18/2015/NĐ-CP.

Khuyến khích cơ sở thuộc đối tượng phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường lập phương án bảo vệ môi trường.

b) Thời điểm lập phương án bảo vệ môi trường:

Đối tượng theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này đồng thời thuộc đối tượng phải báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường theo quy định tại Cột 5 Phụ lục II Nghị định số 18/2015/NĐ-CP phải lập phương án bảo vệ môi trường cho giai đoạn thi công xây dựng và giai đoạn hoạt động của cơ sở.

Các đối tượng theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này đã có đề án bảo vệ môi trường chi tiết được phê duyệt thì phải lập phương án bảo vệ môi trường sau khi được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra việc hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

Các đối tượng theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này đã đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 nhưng không có quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường bị đình chỉ hoạt động, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật và lập phương án bảo vệ môi trường trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc xác nhận theo quy định tại Điều 28 Nghị định này. Các cơ sở này chỉ được hoạt động sau khi phương án bảo vệ môi trường được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc xác nhận".

Điều 27. Sửa đổi Điều 26 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP như sau:

"Điều 26. Nội dung và vai trò của phương án bảo vệ môi trường

1. Nội dung phương án bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Thông tin cơ bản về cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, cơ sở;

b) Các yêu cầu của pháp luật về bảo vệ môi trường mà cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, cơ sở cần tuân thủ;

c) Mô tả về các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

d) Mô tả thực tế, chi tiết các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường;

đ) Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường;

e) Kế hoạch quan trắc, giám sát môi trường;

g) Tổ chức quản lý môi trường.

2. Nội dung của phương án bảo vệ môi trường phải đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các tiêu chuẩn, quy chuẩn đã được xác định trong các hồ sơ, giấy phép về môi trường có liên quan.

3. Các đối tượng theo quy định tại Khoản 2 Điều 24 lập và lưu giữ phương án bảo vệ môi trường tại cơ sở.

4. Phương án bảo vệ môi trường là căn cứ để các đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 24 thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, các biện pháp bảo vệ môi trường và là căn cứ để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm.

5. Phương án bảo vệ môi trường được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục VI của Nghị định 19/2015/NĐ-CP.

Điều 28. Sửa đổi Điều 27 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP như sau:

"Điều 27. Trách nhiệm thực hiện phương án bảo vệ môi trường

1. Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp, ban quản lý khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, chủ cơ sở có trách nhiệm cập nhật phương án bảo vệ môi trường đảm bảo phù hợp với tình hình, tiến độ triển khai hoạt động.

2. Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp, ban quản lý khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, chủ cơ sở phải lưu giữ đầy đủ các chứng từ, hóa đơn, nhật ký vận hành, sổ ghi chép và các giấy tờ liên quan theo nội dung của phương án bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.

Điều 29. Sửa đổi Điều 30 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP như sau:

"Điều 30. Quy trình, thủ tục phê duyệt phương án bảo vệ môi trường đối với cơ sở thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường đã đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 mà chưa có quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ môi trường bao gồm các hoạt động sau đây:

a) Rà soát, đánh giá tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ đề nghị thẩm định phương án bảo vệ môi trường. Trường hợp không đúng quy định, trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền xác nhận thông báo bằng văn bản cho chủ cơ sở để hoàn thiện;

b) Thành lập đoàn kiểm tra thực tế công tác bảo vệ môi trường tại cơ sở. Thành phần đoàn kiểm tra gồm: trưởng đoàn là đại diện của cơ quan thẩm định phương án bảo vệ môi trường, trường hợp cần thiết có một (01) phó trưởng đoàn; đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường nơi thực hiện sản xuất, kinh doanh của cơ sở (trường hợp phương án bảo vệ môi trường do Bộ, cơ quan ngang Bộ thẩm định, xác nhận) và các chuyên gia về môi trường, lĩnh vực liên quan đến loại hình hoạt động của cơ sở.

Nội dung kiểm tra: kiểm tra thực tế công tác bảo vệ môi trường tại cơ sở; đo đạc, lấy mẫu phân tích để kiểm chứng số liệu trong trường hợp cần thiết. Việc kiểm tra được tiến hành khi có sự tham gia của ít nhất hai phần ba (2/3) số lượng thành viên đoàn kiểm tra, trong đó phải có trưởng đoàn hoặc phó trưởng đoàn (khi được trưởng đoàn ủy quyền) và có mặt của đại diện có thẩm quyền của cơ sở. Thành viên đoàn kiểm tra phải có bản nhận xét về phương án bảo vệ môi trường của cơ sở. Kết quả kiểm tra được lập thành biên bản kiểm tra;

c) Thu thập các thông tin liên quan đến cơ sở và phương án bảo vệ môi trường của cơ sở; tổng hợp, xử lý ý kiến của các cơ quan, chuyên gia có liên quan (nếu có);

d) Thông báo bằng văn bản cho chủ cơ sở về kết quả thẩm định phương án bảo vệ môi trường theo một (01) trong ba (03) trường hợp sau: thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung khi tất cả thành viên tham gia đoàn kiểm tra có bản nhận xét đồng ý thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung; thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung kèm theo yêu cầu cụ thể về việc chỉnh sửa, bổ sung khi có ít nhất hai phần ba (2/3) số thành viên tham gia đoàn kiểm tra có bản nhận xét đồng ý thông qua hoặc thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung; không thông qua khi có trên một phần ba (1/3) số thành viên tham gia đoàn kiểm tra có bản nhận xét không thông qua (nêu rõ lý do).

đ) Tổ chức rà soát nội dung phương án bảo vệ môi trường đã được chủ cơ sở hoàn thiện;

g) Phê duyệt phương án bảo vệ môi trường.

2. Sau khi nhận được thông báo kết quả thẩm định quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều này, chủ cơ sở có trách nhiệm:

a) Trường hợp phương án bảo vệ môi trường được thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung: gửi ba (03) bản phương án bảo vệ môi trường có đóng dấu giáp lai đến cơ quan thẩm định để xác nhận;

b) Trường hợp phương án bảo vệ môi trường được thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: chỉnh sửa, bổ sung phương án bảo vệ môi trường theo yêu cầu và gửi ba (03) bản có đóng dấu giáp lai kèm theo một (01) đĩa CD ghi phương án bảo vệ môi trường đã chỉnh sửa, văn bản giải trình về việc chỉnh sửa, bổ sung phương án bảo vệ môi trường đến cơ quan có thẩm quyền để xem xét. Thời hạn chỉnh sửa, bổ sung và gửi lại cơ quan có thẩm quyền tối đa là ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày thông báo của cơ quan thẩm định, phê duyệt;

c) Trường hợp phương án bảo vệ môi trường không được thông qua: lập lại phương án bảo vệ môi trường và gửi cơ quan có thẩm quyền để thẩm định,

phê duyệt. Thời hạn thẩm định lại phương án bảo vệ môi trường thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

3. Thời hạn thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ môi trường được quy định như sau:

a) Tối đa bốn mươi (40) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ đối với phương án bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt của cơ quan quy định tại các Khoản 1 Điều 29 Nghị định này;

b) Tối đa hai mươi lăm (25) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ đối với phương án bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt của cơ quan quy định tại Khoản 2, 3, 4 Điều 29 Nghị định này;

c) Thời hạn quy định tại các điểm a, b Khoản này không bao gồm thời gian chủ cơ sở hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này.”

Điều 30. Bổ sung Điều 30a Nghị định số 19/2015/NĐ-CP như sau:

“Điều 30a. Hồ sơ, quy trình xác nhận phương án bảo vệ môi trường đối với cơ sở thuộc đối tượng phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường đã đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 mà chưa có giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường

1. Hồ sơ đề nghị xác nhận phương án bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Một (01) văn bản đăng ký xác nhận phương án bảo vệ môi trường của chủ cơ sở;

b) Ba (03) phương án bảo vệ môi trường theo mẫu quy định; trường hợp cần thiết theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, chủ cơ sở có trách nhiệm gửi bổ sung số lượng bản đề án đơn giản theo yêu cầu.

2. Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị xác nhận phương án bảo vệ môi trường, cơ quan có thẩm quyền xác nhận bằng văn bản theo mẫu quy định. Trường hợp chưa xác nhận, cơ quan có thẩm quyền xác nhận thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Sau khi phương án bảo vệ môi trường đã được xác nhận, cơ quan xác nhận ký và đóng dấu xác nhận vào mặt sau của trang phụ bìa của phương án bảo vệ môi trường theo mẫu quy định.

4. Trách nhiệm của cơ quan xác nhận:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường gửi một (01) bản giấy xác nhận kèm theo phương án bảo vệ môi trường đã xác nhận cho chủ cơ sở; gửi một (01) bản giấy xác nhận phương án bảo vệ môi trường cho Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cơ sở hoạt động;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi một (01) bản giấy xác nhận kèm theo phương án bảo vệ môi trường đã xác nhận cho chủ cơ sở; gửi một (01) bản giấy xác nhận phương án bảo vệ môi trường cho Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cơ sở hoạt động;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã gửi một (01) bản giấy xác nhận kèm theo phương án bảo vệ môi trường đã xác nhận cho chủ cơ sở; gửi một (01) bản giấy xác nhận phương án bảo vệ môi trường cho Ủy ban nhân dân cấp huyện."

Điều 31. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 31 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP như sau:

Danh mục đối tượng phải mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường hoặc trích lập quỹ dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật được quy định tại Phụ lục V Nghị định 19/2015/NĐ-CP.

Điều 32. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 33 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP như sau:

"1. Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng là cơ sở thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Thải nước thải hoặc khí thải có chứa thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường từ 03 (ba) lần trở lên;

b) Thải nước thải hoặc khí thải có chứa thông số môi trường thông thườngvượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường từ 05 (năm) lần trở lên.

b) Gây tiếng ồn hoặc độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường từ 03 (ba) lần trở lên."

Điều 33. Sửa đổi, bổ sung Điều 34 như sau:

"1. Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng phải thực hiện 01 (một) trong các biện pháp sau đây để đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường:

a) Cải tạo, nâng cấp hoặc xây dựng mới hệ thống xử lý chất thải đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường;

b) Đổi mới, thay thế dây chuyền công nghệ phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng;

c) Di dời địa điểm đến vị trí phù hợp với quy hoạch và sức chịu tải của môi trường đối với trường hợp áp dụng các biện pháp quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản này mà không khắc phục được việc gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

2. Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ngoài việc thực hiện các biện pháp quy định tại Khoản 1 Điều này phải đền bù thiệt hại và cải tạo, phục hồi môi trường khu vực đã bị ô nhiễm theo quy định.

3. Trong thời gian thực hiện biện pháp xử lý, cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng phải áp dụng các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm phù hợp. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm của cơ sở phải xác định trong danh mục cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

4. Kiểm tra, đánh giá kết quả và xác nhận hoàn thành xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được quy định như sau:

a) Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọngcó trách nhiệm báo cáo kèm theo các hồ sơ, tài liệu, số liệu và kết quả phân tích mẫu chất thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường do đơn vị có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường thực hiện chứng minh việc đã hoàn thành biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường trước ít nhất 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ thời điểm hết hạn hoàn thành xử lý.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng quy định tại Khoản 1 Điều 33 Nghị định này hoàn thành biện pháp xử lý theo quy định pháp luật về kiểm tra, xác nhận công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.”

Điều 34. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP như sau:

“1. Các đoàn thanh tra, kiểm tra, giám sát về bảo vệ môi trường do các cơ quan có thẩm quyền thành lập khi phát hiện cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng có trách nhiệm gửi Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kết quả thanh tra, kiểm tra và các hồ sơ có liên quan (trừ các cơ sở thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh).

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thông qua kết quả thanh tra, kiểm tra, giám sát môi trường, phản ánh của cộng đồng dân cư, báo cáo kết quả của các đoàn thanh tra được quy định tại Khoản 4 Điều này có trách nhiệm rà soát, kiểm tra, xác minh, thẩm định, xác định biện pháp xử lý và thời hạn hoàn thành đối với từng cơ sở,tổng hợp danh mục trên địa bàn kèm theo các hồ sơ có liên quan quy định tại Khoản 4 Điều này, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường định kỳ 06 tháng/một lần trước ngày 30/6 và 31/12 hàng năm.

3. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thông qua kết quả thanh tra, kiểm tra, quan trắc môi trường các cơ sở thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh có trách nhiệm tổng hợp, xác định biện pháp xử lý triệt để và thời hạn hoàn thành đối với từng cơ sở, tổng hợp danh mục kèm theo các hồ sơ có liên quan quy định tại Khoản 4 Điều này,gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường định kỳ 06 tháng/một lần, trước ngày 30/6 và 31/12 hàng năm.

4. Hồ sơ gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị tổng hợp, trình phê duyệt danh mục cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, bao gồm:

a) Công văn đề nghị phê duyệt danh mục cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng;

b) Danh mục cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng kèm theo biện pháp xử lý;

c) Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra, xác minh, thẩm định cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng kèm theo biên bản phân tích mẫu chất thải và các hồ sơ có liên quan.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an rà soát, tổng hợp danh mục kèm theo biện pháp xử lý trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt định kỳ 06 tháng một lần trước ngày 31/7 và 30/01 hàng năm.”

Điều 35. Sửa đổi, bổ sung Điều 36 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP như sau:

“1. Danh mục cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và biện pháp xử lý sau khi được phê duyệt phải được công khai trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; niêm yết công khai tại cơ sở và trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cơ sở có hoạt động gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

2. Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng có trách nhiệm niêm yết công khai thông tin tại địa điểm có hoạt động gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; tổ chức thực hiện ngay các biện pháp giảm thiểu ô nhiễmtheo quy định tại Khoản 1, Điều 34 Nghị định này; biện pháp xử lý trong thời hạn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; báo cáo kết quả, tiến độ xử lý gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương định kỳ 6 tháng 1 lần trước ngày 15 tháng 6 và 15 tháng 12 hằng năm.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Khoản 1, Khoản 2 Điều nàycủa các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn, trừ các cơ sở thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh; báo cáo kết quả, tiến độ xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường định kỳ 06 tháng một lần trước ngày 31 tháng 6 và ngày 31 tháng 12 hằng năm.

4. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Khoản 1, Khoản 2 Điều này của các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc lĩnh vực quản lý; định kỳ 06 tháng một lần báo cáo kết quả, tiến độ xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên phạm vi cả nước định kỳ 6 tháng một lần trước ngày 31 tháng 7 và 30 tháng 01 hằng năm.”

Điều 36. Sửa đổi, bổ sung Điều 43 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP như sau:

"Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện các dự án đầu tư mới quy định tại các Khoản 1, 2, 4, 5, 6, 9, 10 Phụ lục III Nghị định này và thực hiện các dự án sản xuất mới hoặc sản xuất, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ quy định tại các Khoản 11, 12, 13, 14 Phụ lục III Nghị định này được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như các đối tượng thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp."

Điều 37. Sửa đổi Khoản 3, bổ sung Khoản 4, 5, 6, 7 Điều 44 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP như sau:

"3. Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố danh mục sản phẩm được gắn Nhãn xanh Việt Nam.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định danh mục và tiêu chí sản phẩm từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải được ưu đãi về thuế xuất khẩu.

5. Thẩm quyền kiểm tra, xác nhận sản phẩm từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải như sau:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường xác nhận sản phẩm tái chế đối với các cơ sở do Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và cơ sở tái chế chất thải kết hợp với xử lý, tái chế chất thải nguy hại;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận sản phẩm tái chế đối với cơ sở thuộc thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

6. Hồ sơ đề nghị xác nhận sản phẩm tái chế

a) Đơn đăng ký xác nhận sản phẩm tái chế.

b) 01 (một) bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ tương đương;

c) 01 (một) bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường (sau đây viết tắt là báo cáo ĐTM) được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với dự án đầu tư cơ sở xử lý chất thải hoặc các hồ sơ, giấy tờ thay thế như sau:

- Văn bản hợp lệ về môi trường do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành đối với cơ sở xử lý chất thải đã đưa vào hoạt động trước ngày 01 tháng 7 năm 2006 gồm: Giấy xác nhận đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường; Văn bản thẩm định bản kê khai các hoạt động sản xuất, kinh doanh có tác động đến môi trường; Phiếu thẩm định đánh giá tác động môi trường; hoặc các giấy tờ tương đương với các văn bản này;

- Quyết định phê duyệt Đề án Bảo vệ môi trường theo quy định đối với cơ sở xử lý chất thải đã đưa vào hoạt động;

- Bản sao Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc hồ sơ giấy tờ tương đương) đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh,

dịch vụ có nhu cầu đồng xử lý CTNH theo quy định tại Khoản 9 Điều 9 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP.

d) Bản sao Giấy xác nhận các công trình bảo vệ môi trường hoặc Giấy phép xử lý chất thải nguy hại.

7. Trình tự, thủ tục xác nhận sản phẩm tái chế

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại Khoản 6 Điều này đến Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là cơ quan xác nhận) để xem xét, cấp Giấy xác nhận sản phẩm tái chế. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ thì trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, cơ quan xác nhận thông báo bằng văn bản để tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ.

b) Trường hợp việc kiểm tra, xác nhận thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường có văn bản lấy ý kiến Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có cơ sở tái chế chất thải bằng văn bản. Thời điểm văn bản lấy ý kiến trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận văn bản của cơ quan xác nhận, trường hợp không đồng thuận phải nêu rõ lý do.

c) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường, cơ quan xác nhận tổ chức kiểm tra thực tế tại cơ sở tái chế chất thải làm cơ sở xem xét, xác nhận sản phẩm tái chế.”

Điều 38. Sửa đổi, bổ sung Điều 47 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP như sau:

“1. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị sử dụng vốn nhà nước có trách nhiệm ưu tiên mua sắm công sản phẩm quy định tại Khoản 12 và Khoản 13 Phụ lục II Nghị định này khi mua sắm các loại sản phẩm đó

Bộ Tài chính xây dựng và ban hành quy chế về mua sắm công đối với các sản phẩm thân thiện với môi trường theo quy định tại Khoản này”.

Điều 39. Sửa đổi, bổ sung Khoản 5 Điều 55 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP như sau:

“5. Đối với các dự án cải tạo, phục hồi môi trường hoặc dự án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung, đề án cải tạo, phục hồi môi trường hoặc đề án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đã được phê duyệt trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì không phải lập phương án theo hướng dẫn tại Nghị định này.”

Chương III.

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ PHẾ LIỆU

Điều 40. Sửa đổi Khoản 4 Điều 3, bổ sung khoản 30, 31, 32 và 33 Điều 3 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ

quy định về quản lý chất thải và phế liệu (Sau đây gọi tắt là Nghị định số 38/2015/NĐ-CP)

"4. *Chất thải rắn công nghiệp* là chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, trong đó bao gồm chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp thông thường.

30. *Chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt* là tổ chức, cá nhân sở hữu hoặc điều hành cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt (không bao gồm hộ gia đình, cá nhânvà nơi công cộng).

31. *Chứng từ giao nhận chất thải rắn (sổ giao nhận hoặc biên bản bàn giao CTR)* là tài liệu xác nhận việc chuyển giao chủng loại, số lượng chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường giữa chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển và chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường."

32. Công nghệ xử lý chất thải là tập hợp các phương pháp, quy trình, kỹ năng, bí quyết, công cụ, phương tiện được sử dụng để xử lý chất thải nhằm bảo đảm các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

33. Đánh giá công nghệ xử lý chất thải (sau đây gọi là đánh giá công nghệ) là hoạt động xem xét hồ sơ, đánh giá tính khả thi và sự phù hợp của công nghệ mới được nghiên cứu tại Việt Nam hoặc được chuyển giao từ nước ngoài và lần đầu áp dụng ở Việt Nam đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường và phù hợp với điều kiện Việt Nam

Điều 41: Bổ sung Điều 4a như sau:

"Điều 4a. Nội dung quy hoạch quản lý chất thải trong quy hoạch bảo vệ môi trường

1. Quy hoạch quản lý chất thải là công tác điều tra, khảo sát, đánh giá, dự báo các nguồn và lượng phát thải chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn thông thường; khả năng thu gom, phân loại tại nguồn; khả năng tái sử dụng, tái chế và thu hồi năng lượng; vị trí, quy mô các điểm thu gom, trạm trung chuyển, tuyến vận chuyển và các cơ sở xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn thông thường; công nghệ xử lý chất thải; nguồn lực thực hiện; tiến độ thực hiện; phân công trách nhiệm.

2. Nội dung quy hoạch quản lý chất thải trong quy hoạch bảo vệ môi trường:

a) Điều tra, khảo sát, đánh giá, dự báo các nguồn phát thải, lượng phát thải, thành phần chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn thông thường.

b) Đánh giá khả năng thu gom, phân loại tại nguồn;

c) Khả năng tái sử dụng, tái chế và thu hồi năng lượng;

c) Xác định vị trí, quy mô các điểm thu gom, trung chuyển, vận chuyển, cơ sở tái chế và cơ sở xử lý, chôn lấp chất thải;

đ) Công nghệ xử lý chất thải;

e) Xây dựng kế hoạch, tiến độ và nguồn lực thực hiện;

f) Phân công trách nhiệm trong triển khai quy hoạch quản lý chất thải.

Điều 42. Bổ sung Điều 4b như sau:

"Điều 4b. Yêu cầu đối với quy hoạch xây dựng các trạm trung chuyển, cơ sở tái chế, xử lý và chôn lấp chất thải

1. Quy hoạch xây dựng các trạm trung chuyển, cơ sở tái chế, xử lý, chôn lấp chất thải phải phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội hoặc quy hoạch phát triển ngành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Các trạm trung chuyển chất thải phải được bố trí tại các địa điểm thuận tiện giao thông, không gây cản trở các hoạt động giao thông chung, không gây ảnh hưởng xấu tới môi trường và mỹ quan đô thị.

3. Quy hoạch xây dựng cơ sở tái chế, xử lý, chôn lấp chất thải phải đáp ứng được các quy định của pháp luật về quy hoạch, đồng thời phải thỏa mãn các yêu cầu sau đây:

a) Về vị trí, điều kiện địa chất, địa hình và thuỷ văn:

- Có khoảng cách phù hợp tới nguồn phát sinh chất thải;

- Bảo đảm khoảng cách ly an toàn theo quy định;

- Có điều kiện địa chất, thuỷ văn phù hợp; không nằm trong khu vực thường xuyên bị ngập sâu trong nước, vùng phân lũ của các lưu vực sông; không nằm ở vị trí đầu nguồn nước; không nằm trong vùng cac-xtơ, các vết nứt gãy kiến tạo.

b) Quy mô cơ sở tái chế, xử lý và chôn lấp chất thải dựa trên cơ sở:

- Quy mô dân số, thành phần và lượng chất thải hiện tại; thời gian hoạt động; sự gia tăng dân số và dự báo khối lượng chất thải rắn theo kỳ quy hoạch;

- Khả năng tăng trưởng kinh tế và định hướng phát triển của đô thị trong suốt thời gian vận hành của cơ sở xử lý, chôn lấp chất thải;

- Công nghệ xử lý chất thải dự kiến triển khai; đảm bảo tỷ lệ chất thải rắn được chôn lấp theo quy định của Chính phủ và của UBND cấp tỉnh.

c) Có phương án tái sử dụng mặt bằng sau khi đóng bãi chôn lấp.

Điều 43. Bổ sung Điều 4c như sau:

"Điều 4c. Cơ sở tái chế, xử lý chất thải

1. Cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn được quy hoạch tùy theo công nghệ xử lý và điều kiện thực tế của địa phương, bao gồm:

a) Xử lý chất thải tập trung: bao gồm một hoặc một số công trình xử lý chất thải được bố trí tại một địa điểm theo quy hoạch. Các công trình xử lý chất thải rắn dựa trên công nghệ có thể có một hoặc nhiều hạng mục sau:

- Đốt chất thải rắn;

- Sản xuất phân hữu cơ;

- Tái chế chất thải, thu hồi năng lượng, sản xuất sản phẩm từ các thành phần có ích trong chất thải;

- Bãi chôn lấp chất thải.

b) Xử lý chất thải phân tán: các hạng mục công trình xử lý chất thải được bố trí phân tán tại các vị trí thích hợp;

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn quy hoạch quản lý chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn thông thường trong quy hoạch bảo vệ môi trường.

Điều 44. Bổ sung Điều 4d như sau:

"Điều 4d. Trách nhiệm tổ chức lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch quản lý chất thải trong quy hoạch bảo vệ môi trường

1. Quy hoạch quản lý chất thải cấp quốc gia do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc uỷ quyền cho Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

2. Quy hoạch quản lý chất thải cấp địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập, phê duyệt.

3. Quy hoạch quản lý chất thải các cấp phải được công bố công khai theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 45. Bổ sung Điều 4đ như sau:

"Điều 4đ. Nguồn vốn cho công tác quy hoạch quản lý chất thải trong quy hoạch bảo vệ môi trường

1. Nguồn vốn cho công tác lập quy hoạch quản lý chất thải:

a) Vốn ngân sách nhà nước;

b) Các nguồn vốn hợp pháp khác.

2. Quản lý vốn ngân sách nhà nước cho công tác quy hoạch quản lý chất thải:

a) Kinh phí cho công tác quy hoạch quản lý chất thải cấp Quốc gia do Tài nguyên và Môi trường tổ chức lập trong kế hoạch vốn ngân sách hàng năm;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập kế hoạch vốn cho công tác quy hoạch quản lý chất thải trên địa giới hành chính do mình quản lý;

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính có trách nhiệm cân đối vốn ngân sách hàng năm cho công tác quy hoạch quản lý chất thải theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 46. Bổ sung Điều 4e như sau:

"Điều 4e . Nguyên tắc đầu tư trong lĩnh vực thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý, quản lý chất thải

1. Nhà nước khuyến khích mọi hình thức đầu tư trong lĩnh vực thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý, quản lý chất thải theo quy định của pháp luật về Đầu tư và Tài chính hiện hành.

2. Đầu tư cho hoạt động thu gom, vận chuyển và xây dựng cơ sở tái chế, xử lý, chôn lấp chất thải được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và bảo vệ môi trường.

Điều 47. Bổ sung Điều 4g như sau:

"Điều 4g. Đầu tư quản lý chất thải rắn

1. Nội dung đầu tư xây dựng cơ sở tái chế và xử lý chất thải:

a) Đầu tư xây dựng toàn bộ hoặc từng hạng mục công trình thuộc cơ sở tái chế, xử lý chất thải;

b) Mua sắm máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư phục vụ hoạt động tái chế, xử lý chất thải;

c) Đầu tư cho nghiên cứu phát triển và hoàn thiện công nghệ tái chế, xử lý chất thải.

2. Nội dung đầu tư hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải:

a) Đầu tư mua sắm máy mọc, thiết bị, xe chuyên dụng, các phương tiện khác phục vụ công tác thu gom và vận chuyển chất thải;

b) Đầu tư xây dựng các trạm trung chuyển chất thải rắn.

3. Nhà nước khuyến khích việc xã hội hóa hoạt động đầu tư cho công tác thu gom, vận chuyển, xây dựng cơ sở tái chế, xử lý chất thải theo quy định của pháp luật đầu tư, luật doanh nghiệp.

Điều 48. Bổ sung Điều 4h như sau:

"Điều 4h**.** Nguồn vốn đầu tư và ưu đãi đầu tư

1. Nguồn vốn để đầu tư xây dựng cơ sở tái chế, xử lý chất thải được hỗ trợ từ nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, vốn tài trợ nước ngoài, vốn vay dài hạn và các nguồn vốn hợp pháp khác.

2. Nhà nước khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia đầu tư, xây dựng cơ sở xử lý chất thải thông qua các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư bao gồm:

a) Miễn tiền sử dụng đất, hỗ trợ chi phí đền bù giải phóng mặt bằng;

b) Hỗ trợ đầu tư bằng các nguồn ngân sách và tín dụng ưu đãi; hỗ trợ lãi suất sau đầu tư khi sử dụng vốn vay thương mại;

c) Bảo đảm nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi bằng thế chấp các tài sản được hình thành từ vốn vay;

d) Được hưởng chính sách miễn thuế nhập khẩu đối với trang thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ cho các dự án đầu tư cơ sở xử lý chất thải rắn, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành;

e) Hỗ trợ đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật như hệ thống giao thông, cấp điện, năng lượng, thông tin liên lạc, cấp nước, thoát nước đến chân hàng rào công trình;

g) Hỗ trợ nghiên cứu và phát triển công nghệ tái chế, tái sử dụng và xử lý chất thải trên cơ sở nguồn lực trong nước. Nguồn kinh phí hỗ trợ nghiên cứu và phát triển công nghệ từ ngân sách nhà nước thông qua các chương trình và dự án khoa học công nghệ;

h) Hỗ trợ đào tạo lao động bằng các nguồn vốn ngân sách thông qua các chương trình trợ giúp đào tạo.

3. Cơ chế ưu đãi và hỗ trợ đối với việc xã hội hóa hoạt động đầu tư cho quản lý chất thải theo quy định hiện hành.

Điều 49. Bổ sung Điều 4i như sau:

"Điều 4i. Chủ đầu tư cơ sở tái chế, xử lý chất thải

1. Chủ đầu tư cơ sở tái chế, xử lý chất thải là người sở hữu vốn hoặc người được giao quản lý và sử dụng vốn để đầu tư cơ sở tái chế, xử lý chất thải.

2. Đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách, chủ đầu tư cơ sở xử lý chất thải do người quyết định đầu tư quyết định trước khi lập dự án đầu tư.

3. Đối với các dự án sử dụng vốn tín dụng, chủ đầu tư là người vay vốn.

4. Đối với dự án sử dụng vốn khác, chủ đầu tư là chủ sở hữu vốn hoặc người đại diện theo quy định của pháp luật.

5. Đối với dự án sử dụng vốn hỗn hợp, chủ đầu tư do các thành viên góp vốn thỏa thuận cử ra hoặc là người có tỷ lệ góp vốn cao nhất.

Điều 50. Bổ sung Điều 4k như sau:

"Điều 4k. Dự án đầu tư xây dựng cơ sở tái chế, xử lý chất thải

1. Việc lập, thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng các cơ sở quản lý chất thải được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng và pháp luật bảo vệ môi trường.

2. Đối với dự án đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải, ngoài các nội dung theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng, nội dung của dự án phải bao gồm các vấn đề sau:

a) Giải pháp công nghệ xử lý chất thải; giải pháp công nghệ xử lý chất thải thứ cấp phát sinh từ hoạt động xử lý chất thải; hiệu quả của công nghệ xử lý chất thải;

b) Các biện pháp bảo đảm an toàn trong quá trình vận hành; giải pháp xử lý các tình huống sự cố môi trường;

c) Kế hoạch và chương trình quan trắc môi trường;

d) Phương án phục hồi cảnh quan môi trường sau khi đóng bãi chôn lấp, kết thúc hoạt động cơ sở xử lý chất thải theo quy định;

đ) Các đề xuất về ưu đãi đầu tư đối với dự án;

e) Nội dung về kinh tế - tài chính:

- Xác định tổng mức đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải;

- Nguồn vốn và khả năng cung cấp vốn theo tiến độ của dự án;

- Chi phí xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn thông thường;

- Kinh phí thu được từ việc kinh doanh các sản phẩm tái chế, tái sử dụng;

- Kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước thông qua chủ thu gom, vận chuyển để bù đắp chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo cam kết của chính quyền địa phương;

- Chi phí phải trả cho chủ xử lý đối với chất thải rắn thông thường, nguy hại theo cam kết của các chủ thu gom, vận chuyển;

- Khả năng thu hồi vốn đầu tư.

g) Trách nhiệm và những ưu đãi đầu tư cho dự án, về nguồn chất thải rắn sinh hoạt bảo đảm cho hoạt động của cơ sở xử lý theo cam kết của chính quyền địa phương.

3. Đối với dự án đầu tư thu gom, vận chuyển chất thải, ngoài những nội dung theo quy định của pháp luật về đầu tư, cần phải bao gồm những nội dung sau đây:

a) Phạm vi thu gom, khối lượng các loại chất thải dự kiến;

b) Máy móc, thiết bị, phương tiện phục vụ thu gom, vận chuyển chất thải; các trang thiết bị an toàn và bảo hộ lao động cho người lao động;

c) Phương án đầu tư cho trạm trung chuyển;

d) Phương án tổ chức, quản lý và điều hành quá trình thu gom, vận chuyển chất thải;

đ) Các biện pháp an toàn, phương án ứng cứu sự cố môi trường xảy ra do hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải;

e) Đề xuất các nội dung ưu đãi đầu tư; các ưu đãi đầu tư theo cam kết của chính quyền địa phương;

g) Nội dung về kinh tế - tài chính:

- Xác định tổng mức đầu tư;

- Nguồn vốn đầu tư và khả năng cung cấp vốn theo tiến độ của dự án;

- Chi phí thu gom, vận chuyển chất thải;

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt: kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước trả cho chủ thu gom, vận chuyển theo cam kết của chính quyền địa phương và nguồn thu phí vệ sinh theo quy định;

- Khả năng thu hồi vốn đầu tư.

Điều 51. Bổ sung Điều 4l như sau:

"Điều 4l. Trách nhiệm và quyền lợi của chủ đầu tư cơ sở xử lý chất thải

1. Trách nhiệm:

a) Thực hiện đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải và các hạng mục công trình phụ trợ theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng và pháp luật bảo vệ môi trường;

b) Thực hiện nghĩa vụ bồi thường, chi phí giải phóng mặt bằng, hỗ trợ chuyển đổi nghề cho dân cư thuộc vùng triển khai dự án theo quy định của pháp luật;

c) Khi có nhu cầu thay đổi về nội dung đầu tư xây dựng hoặc thay đổi công nghệ, chủ đầu tư cần thực hiện theo các nội dung và trình tự về đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật.

2. Quyền lợi:

a) Được kinh doanh và hưởng lợi từ các sản phẩm thu được của hoạt động xử lý chất thải theo dự án đầu tư;

b) Hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước theo quy định hiện hành;

c) Được chuyển nhượng cơ sở xử lý chất thải;

d) Các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật liên quan.

Điều 52. Bổ sung Điều 4m như sau:

"Điều 4m. Chuyển nhượng cơ sở xử lý chất thải

1. Chủ đầu tư được quyền chuyển nhượng cơ sở tái chế, xử lý chất thải cho chủ đầu tư mới theo các quy định của pháp luật.

2. Chủ đầu tư mới có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật liên quan.

3. Chủ đầu tư mới được hưởng ưu đãi theo các quy định hiện hành.

Điều 53. Sửa đổi Khoản 5, Khoản 6 và Khoản 8 Điều 10 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

"5.Thủ tục cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại thay thế các thủ tục thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định, bao gồm: Kiểm tra, xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường (hoặc các hồ sơ, giấy tờ tương đương); xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ

sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường (trong trường hợp cơ sở xử lý chất thải nguy hại kết hợp xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường); các thủ tục về môi trường khác có liên quan đến giai đoạn hoạt động của cơ sở xử lý chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật."

6. Trong quá trình xem xét, cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập đoàn khảo sát thực tế cơ sở xử lý chất thải nguy hại trước khi có văn bản chấp thuận vận hành thử nghiệm xử lý chất thải nguy hại làm căn cứ tạm thời cho tổ chức, cá nhân thực hiện ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại phục vụ việc vận hành thử nghiệm với thời hạn không quá 06 (sáu) tháng; trường hợp có nhu cầu gia hạn thời gian vận hành thử nghiệm xử lý chất thải nguy hại thì phải có văn bản giải trình gửi cơ quan cấp phép chậm nhất 15 (mười lăm) ngày làm việc trước ngày hết hạn ghi trong văn bản chấp thuận; việc vận hành thử nghiệm không được gia hạn quá 01 (một) lần trừ trường hợp bất khả kháng."

8. Chi phí cho hoạt động cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại được bố trí từ nguồn thu phí thẩm định cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại."

Điều 54. Sửa đổi, bổ sung Khoản 4 Điều 15 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

"4. Căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch quản lý và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định hình thức chuyển giao và quy trình quản lý chất thải rắn sinh hoạt đối với chủ nguồn thải (các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ) không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường. Việc xây dựng kế hoạch quản lý theo các tiêu chí chung như sau:

a) Khối lượng phát sinh;

b) Vị trí địa lý;

c) Loại hình hoạt động."

Điều 55. Bổ sung Khoản 4, Khoản 5, và Khoản 6 Điều 16 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

"4. Chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt (trừ đối tượng nêu tại Khoản 4 Điều 15 Nghị định này) chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho một trong các đối tượng sau:

a) Chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường;

b) Chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt đã được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường hoặc đã hoạt động theo văn bản, giấy tờ của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trước ngày Nghị định này có hiệu lực;

c) Chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng quy định tại Điều 18 Nghị định này.

d) Trường hợp chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng thì thực hiện theo yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý quy định tại Khoản 2 Điều này.

5. Tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải rắn sinh hoạt tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng:

a) Phù hợp với chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh hoặc chứng nhận đầu tư, văn bản đăng ký đầu tư và giấy tờ tương đương.

b) Chỉ được thực hiện bằng công nghệ, công trình bảo vệ môi trường, thiết bị sản xuất sẵn có trong khuôn viên cơ sở phát sinh chất thải rắn sinh hoạt và phải đảm bảo đạt quy chuẩn Việt Nam (không được đầu tư mới lò đốt, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt, đóng kén và bê tông hóa trong khuôn viên cơ sở để tự xử lý chất thải rắn sinh hoạt kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành).

c) Tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải rắn sinh hoạt có nhu cầu tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong khuôn viên cơ sở bằng các công nghệ, thiết bị sản xuất hoặc công trình bảo vệ môi trường phải phù hợp với báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc hồ sơ, giấy tờ tương đương) đã được phê duyệt và không phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường.

6. Hộ gia đình, cá nhân phải trả chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của chính quyền địa phương.”

Điều 56. Bổ sung Khoản 9, Khoản 10, Khoản 11, Khoản 12 Điều 18 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

“9. Bảo đảm các phương tiện vận chuyển, thiết bị lưu giữ, điểm tập kết, trạm trung chuyển, khu vực lưu giữ (nếu có) đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định tương ứng tại Phụ lục II của Nghị định này. Bảo đảm thời gian thu gom, lưu giữ và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt không được quá 02 ngày.

10. Trường hợp chủ cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đồng thời thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường thực hiện theo quy định tại **Điều 31a** Nghị định này.

11. Chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho một trong các đối tượng sau:

a) Chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường;

b) Chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt đã được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường hoặc đã hoạt động theo văn bản, giấy tờ của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trước ngày Nghị định này có hiệu lực;

c) Chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt có hợp đồng với chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt quy định tại Điểm a, b Khoản này;

d) Chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt được chính quyền địa phương giao nhiệm vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt để chuyển giao cho chủ xử lý theo quy định tại Điểm a, b Khoản này;

đ) Tổ chức, cá nhân sở hữu hoặc điều hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật tại Phụ lục II.A Nghị định này.

12. Lập các báo cáo sau:

a) Báo cáo quản lý chất thải rắn sinh hoạt định kỳ hàng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết 31 tháng 12) theo mẫu quy định tại Phụ lục IV.A Nghị định này và gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương và UBND cấp quận/huyện nơi thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo;

b) Báo cáo đột xuất về tình hình thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.”

Điều 57. Bổ sung Khoản 1a, Khoản 1b Điều 21 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

“1a. Địa điểm của cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt thuộc các quy hoạch có nội dung về quản lý, xử lý chất thải do cơ quan có thẩm quyền từ cấp tỉnh trở lên phê duyệt theo quy định của pháp luật. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp cơ sở sản xuất có hoạt động đồng xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

1b. Việc lựa chọn, bố trí địa điểm xây dựng mới cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng các yêu cầu:

a) Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt phải được bố trí ở ngoài phạm vi đô thị, cuối hướng gió chính, cuối dòng chảy của sông suối.

b) Bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh phải có khoảng cách an toàn về môi trường nhỏ nhất giữa hàng rào bãi chôn lấp chất thải rắn đến chân các công trình xây dựng khác ≥1.000m.

c) Bãi chôn lấp chất thải rắn vô cơ phải có khoảng cách an toàn về môi trường nhỏ nhất giữa hàng rào bãi chôn lấp chất thải rắn đến chân các công trình xây dựng khác ≥100m.

d) Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt (đốt, sản xuất phân compost) phải có khoảng cách an toàn về môi trường nhỏ nhất giữa hàng rào cơ sở xử lý chất thải đến chân các công trình xây dựng khác là ≥500m.”

Điều 58. Bỏ điểm d Khoản 12 Điều 21 và sửa đổi, bổ sung Khoản 12a Điều 21 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

“12a. Nghiên cứu, phát triển công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trong môi trường thí nghiệm theo quy trình sau:

a) Tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển công nghệ khi có nhu cầu tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt để thử nghiệm, đánh giá công nghệ trong môi trường thí nghiệm phải có văn bản giải trình kèm theo kế hoạch vận hành thử nghiệm xử lý chất thải rắn sinh hoạt gửi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt để xem xét, chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

b) Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường xem xét văn bản giải trình, kế hoạch vận hành thử nghiệm và lựa chọn tiến hành một trong các hoạt động sau để xem xét, giải quyết:

- Tổ chức lấy ý kiến chuyên gia và các tổ chức cá nhân có liên quan;

- Tổ chức kiểm tra cơ sở và yêu cầu cơ sở xử lý chất thải giải trình rõ phương án thay đổi.

c) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc sau khi lấy ý kiến chuyên gia hoặc kiểm tra thực tế tại cơ sở, cơ quan có thẩm quyền có ý kiến bằng văn bản gửi cho tổ chức cá nhân nghiên cứu, phát triển công nghệ để hoàn thiện hồ sơ và hoàn thiện công trình bảo vệ môi trường.

d) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệcơ quan có thẩm quyền gửi văn bản chấp thuận cho tổ chức cá nhân nghiên cứu, phát triển công nghệ được tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt để thử nghiệm, đánh giá công nghệ.

đ) Trường hợp cơ sở xử lý chất rắn chưa đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường hoặc hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, cơ quan xác nhận có thông báo bằng văn bản đến chủ xử lý chất thải rắn thông thường trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.”

Điều 59. Bổ sung Khoản 14 Điều 21 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

“14. Đối với các trường hợp bổ sung hoạt động đồng xử lý chất thải rắn sinh hoạt hoặc cải tạo, nâng cấp công nghệ theo quy định tại Khoản 13 Điều 21 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP không phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi

trường thì phải lập phương án xử lý chất thải trình cơ quan có thẩm quyền xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường trước khi thực hiện.

Điều 60. Sửa đổi khoản 1 Điều 22 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

"1. Trách nhiệm của chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

a) Thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 21 Nghị định này;

b) Thực hiện đầy đủ các nội dung xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt và hồ sơ đề nghị xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt kèm theo nội dung xác nhận. Hồ sơ này là căn cứ cụ thể cho hoạt động quản lý, giám sát môi trường đối với chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

c) Đối với các trường hợp bổ sung hoạt động đồng xử lý chất thải rắn sinh hoạt hoặc cải tạo, nâng cấp công nghệ theo quy định tại Khoản 13 Điều 21 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP:

- Phải có phương án trình cơ quan có thẩm quyền xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường (sau đây viết tắt là cơ quan xác nhận) theo quy định và đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý đối với phương án đồng xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại Phụ lục II.D Nghị định này;

- Báo cáo cơ quan xác nhận về các thay đổi đối với hệ thống, thiết bị, công trình bảo vệ môi trường hoặc các chương trình, kế hoạch trong bộ hồ sơ đề nghị xác nhận kèm theo Giấy xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đã được xác nhận.

- Thực hiện quy định Điều 18 Nghị định này trong trường hợp chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt đồng thời thực hiện việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

d) Có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước, các bên có liên quan trong trường hợp ngừng dịch vụ xử lý để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp dịch vụ xử lý. Nội dung thông báo phải nêu rõ lý do, thời gian tạm ngừng dịch vụ đồng thời phải có phương án xử lý;

đ) Khi phát hiện sự cố môi trường phải có trách nhiệm thực hiện các biện pháp khẩn cấp để bảo đảm an toàn cho người và tài sản; tổ chức cứu người, tài sản và kịp thời thông báo cho chủ đầu tư, chính quyền địa phương hoặc cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường nơi xảy ra ô nhiễm hoặc sự cố môi trường để phối hợp xử lý;

e) Lập các báo cáo sau:

- Báo cáo định kỳ hàng năm về quản lý chất thải rắn sinh hoạt (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết 31 tháng 12) theo mẫu quy định tại Phụ lục IV.B Nghị định này và nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về môi trường địa phương và cơ quan xác nhận trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo.

- Báo cáo đột xuất về tình hình xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

- Lập sổ giao nhận chất thải rắn sinh hoạt (chứng từ); nhật ký vận hành các hệ thống, thiết bị cho việc xử lý chất thải rắn sinh hoạt; sổ theo dõi số lượng các sản phẩm tái chế hoặc chất thải rắn có thể tái sử dụng, tái chế được thu hồi từ chất thải rắn sinh hoạt (nếu có).

- Lưu trữ với thời hạn 05 (năm) năm các hợp đồng, nhật ký vận hành, tài liệu có liên quan đến hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt để cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.

g) Trường hợp phân loại được chất thải nguy hại từ chất thải rắn sinh hoạt hoặc phát sinh chất thải nguy hại tại cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt thì phải chuyển sang quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại và thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định tại Chương II Nghị định này.

h) Bảo đảm hệ thống, thiết bị xử lý chất thải rắn sinh hoạt (kể cả sơ chế, tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải rắn sinh hoạt, sau đây gọi chung là xử lý chất thải rắn sinh hoạt) đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý quy định tại Phụ lục II.C Nghị định này”

i) Đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật tương ứng tại Phụ lục II.C Nghị định này trong trường hợp không phải xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định tại Điểm d Khoản 12 Điều 21 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP.”

Điều 61. Bổ sung Điều 23a như sau:

“Điều 23a. Nguyên tắc cải tạo, phục hồi môi trường bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt

1. Cải tạo, phục hồi môi trường bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt phải đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật, đảm bảo các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

2. Áp dụng một cách phù hợp từng phương pháp hoặc tổng hợp các phương pháp trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường dựa trên đặc trưng ô nhiễm cụ thể của từng bãi chôn lấp.

3. Hoạt động cải tạo, phục hồi môi trường khi đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP và theo đúng phương án cải tạo, phục hồi môi trường bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 62. Bổ sung Điều 23b như sau:

"Điều 23b. Hồ sơ đề nghị thẩm định, phê duyệt phương án

1. Chủ đầu tư, chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt lập phương án cải tạo, phục hồi bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt (sau đây viết tắt là phương án) theo mẫu quy định tại Phụ lục số VIII ban hành kèm theo Nghị định này. Văn bản đề nghị thẩm định, phê duyệt theo mẫu quy định tại Phụ lục số VIII.A ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị thẩm định, phê duyệt phương án:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục số VIII.A ban hành kèm theo Nghị định này;

b) 07 (bảy) bản phương án theo mẫu quy định tại Phụ lục số VIII.B ban hành kèm theo Nghị định này;

c) 01 (một) bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc bản cam kết bảo vệ môi trường hoặc bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường hoặc đề án bảo vệ môi trường đơn giản hoặc đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt hoặc xác nhận.

Điều 63. Bổ sung Điều 23c như sau:

"Điều 23c. Tiếp nhận hồ sơ và thời hạn thẩm định

1. Hồ sơ đề nghị thẩm định, phê duyệt phương án được nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện cho cơ quan có thẩm quyền thẩm đinh, phê duyệt.

2. Thời hạn thẩm định phương án tối đa là 35 (ba mươi lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.

3. Kết quả thẩm định, phê duyệt phương án được trả trực tiếp tại cơ quan thẩm định, phê duyệt hoặc qua đường bưu điện.

Điều 64. Bổ sung Điều 23d như sau:

"Điều 23d. Thẩm định phương án

Trình tự thẩm định như sau:

1. Trong thời hạn không quá 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thường trực thẩm định phương án có trách nhiệm thành lập hội đồng thẩm định. Quyết định thành lập hội đồng thẩm định được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục số VIII.C ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ thì trong thời hạn không quá 5 (năm) ngày làm việc cơ quan thường trực thẩm định thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết để hoàn thiện hồ sơ;

2. Trường hợp cần thiết, trong thời hạn không quá 12 (mười hai) ngày làm việc kể từ ngày thành lập hội đồng thẩm định, cơ quan thường trực thẩm định phương án tiến hành các hoạt động: kiểm tra thực địa, kiểm chứng các thông tin, số liệu; lấy mẫu phân tích kiểm chứng tại địa điểm thực hiện phương án và khu vực kế cận; tham vấn ý kiến của các tổ chức, cá nhân có liên quan; thuê các chuyên gia, tổ chức xã hội - nghề nghiệp phản biện các nội dung của phương án;

3. Trong thời hạn không quá 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành các nội dung quy định tại Điểm a hoặc Điểm b Khoản 2 Điều này, cơ quan

thường trực thẩm định phương án tổ chức họp hội đồng thẩm định. Biên bản họp hội đồng thẩm định, bản nhận xét phương án, phiếu đánh giá phương án, được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục số VIII.D, Phụ lục số VIII.Đ, Phụ lục số VIII.E ban hành kèm theo Nghị định này;

4. Trong thời hạn 06 (sáu) ngày làm việc kể từ ngày tổ chức họp hội đồng thẩm định, cơ quan thường trực thẩm định phương án thông báo bằng văn bản kết quả thẩm định cho tổ chức, cá nhân;

5. Sau khi nhận thông báo kết quả thẩm định, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm:

a) Chỉnh sửa, hoàn thiện nội dung phương án trong trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều 23g Nghị định này. Thời hạn chỉnh sửa, bổ sung không quá 06 (sáu) tháng kể từ ngày ban hành văn bản thông báo kết quả thẩm định. Thời gian chỉnh sửa, hoàn thiện không tính vào thời gian thẩm định, phê duyệt quy định tại Khoản 2 Điều 23g Nghị định này. Quá thời gian chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ, tổ chức, cá nhân phải lập lại phương án;

b) Lập lại phương án và nộp lại trong trường hợp quy định tại Điểm c Khoản 4 Điều 23g Nghị định này; trình tự thẩm định được thực hiện như đối với trường hợp nộp hồ sơ lần đầu.

Điều 65. Bổ sung Điều 23đ như sau:

"Điều 23đ. Phê duyệt phương án

1. Nếu phương án được thông qua không phải chỉnh sửa, bổ sung, tổ chức, cá nhân đóng dấu giáp lai và nộp lại phương án cho cơ quan thẩm định, phê duyệt xem xét, ra quyết định phê duyệt với số lượng quy định như sau:

a) Trường hợp thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường, số lượng phải đủ để gửi tới các địa chỉ: Bộ Tài nguyên và Môi trường 01 (một) bản kèm theo 01 (một) đĩa CD ghi toàn bộ dữ liệu; Sở Tài nguyên và Môi trường nơi thực hiện phương án; tổ chức, cá nhân 01 (một) bản;

b) Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), số lượng phải đủ để gửi tới các địa chỉ: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 01 (một) bản kèm theo 01 (một) đĩa CD ghi toàn bộ dữ liệu; tổ chức, cá nhân 01 (một) bản.

b) Nếu phương án được thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung, sau khi chỉnh sửa, bổ sung, tổ chức, cá nhân đóng dấu giáp lai phương án kèm theo văn bản giải trình cụ thể và gửi đến cơ quan thẩm định, phê duyệt với số lượng tại Điểm a Khoản 2 Điều này;

c) Trong thời hạn không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị phê duyệt, cơ quan phê duyệt ban hành quyết định phê duyệt và xác nhận vào mặt sau trang phụ bìa của phương án. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện phê duyệt thì cơ quan có thẩm quyền có ý kiến bằng văn bản nêu rõ lý do. Quyết định phê duyệt phương án và mẫu xác nhận vào mặt sau phụ bìa theo mẫu quy định tại Phụ lục số VIII.G và Phụ lục số VIII.H ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Cơ quan phê duyệt gửi quyết định phê duyệt kèm theo phương án, đã được phê duyệt cho tổ chức, cá nhân và các cơ quan quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 66. Bổ sung Điều 23e như sau:

"Điều 23e. Nội dung thẩm định phương án

1. Cơ sở pháp lý, sự phù hợp về cấu trúc và nội dung của phương án với các quy định hiện hành.

2. Tính phù hợp của nội dung phương án với các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các quy hoạch khai thác khoáng sản, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch môi trường (nếu có) của địa phương.

Điều 67. Bổ sung Điều 23g như sau:

"Điều 23g. Nguyên tắc hoạt động và kết luận của hội đồng thẩm định

1. Hội đồng thẩm định được thành lập để thẩm định cho từng phương án.

2. Hội đồng thẩm định có trách nhiệm tư vấn cho cơ quan thẩm định, phê duyệt phương án; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước cơ quan thẩm định, phê duyệt về kết quả thẩm định.

3. Hội đồng thẩm định làm việc theo nguyên tắc thảo luận công khai và kết luận theo đa số.

4. Kết quả thẩm định được thể hiện theo 01 (một) trong 03 (ba) trường hợp sau đây:

a) Thông qua: khi tất cả thành viên hội đồng thẩm định tham dự cuộc họp có phiếu đánh giá nhất trí thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung;

b) Thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: khi có ít nhất 2/3 (hai phần ba) số thành viên hội đồng tham dự có phiếu đánh giá đồng ý thông qua hoặc thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung, trong đó có Chủ tịch hội đồng hoặc Phó Chủ tịch hội đồng được ủy quyền có phiếu đánh giá đồng ý thông qua hoặc thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa;

c) Không thông qua: khi có trên 1/3 (một phần ba) số thành viên hội đồng tham dự có phiếu đánh giá không thông qua.

Điều 68. Bổ sung Điều 23h như sau:

"Điều 23h. Trách nhiệm và quyền hạn của thành viên hội đồng thẩm định

1. Trách nhiệm của Ủy viên hội đồng:

a) Nghiên cứu phương án và các hồ sơ, tài liệu liên quan do cơ quan tổ chức thẩm định cung cấp;

b) Tham gia các cuộc họp của hội đồng thẩm định, các hoạt động điều tra, khảo sát được tổ chức trong quá trình (nếu có);

c) Viết bản nhận xét gửi cơ quan thẩm định trước cuộc họp chính thức của hội đồng thẩm định ít nhất 01 (một) ngày làm việc; trình bày bản nhận xét tại cuộc họp chính thức của hội đồng thẩm định;

d) Ghi phiếu đánh giá;

đ) Quản lý các tài liệu được cung cấp theo quy định của pháp luật và nộp lại các tài liệu này khi có yêu cầu của cơ quan tổ chức thẩm định sau khi hoàn

thành nhiệm vụ;

e) Chịu trách nhiệm trước cơ quan thẩm định, phê duyệt và trước pháp luật về những nhận xét, đánh giá đưa ra và những nội dung công việc được phân công trong quá trình thẩm định.

2. Quyền hạn của Ủy viên hội đồng:

a) Đề nghị cơ quan thẩm định cung cấp các tài liệu liên quan đến hồ sơ đề nghị thẩm định để nghiên cứu, đánh giá;

b) Đề xuất với cơ quan thẩm định tổ chức các cuộc họp, hội nghị chuyên đề và các hoạt động khác để phục vụ trực tiếp việc thẩm định;

c) Được tham dự các cuộc họp của hội đồng thẩm định và các hoạt động khác để phục vụ thẩm định;

d) Trao đổi trực tiếp với tổ chức, cá nhân tại cuộc họp của hội đồng thẩm định; được bảo lưu ý kiến trong trường hợp có ý kiến khác với kết luận của hội đồng thẩm định;

đ) Được hưởng thù lao theo quy định hiện hành khi thực hiện nhiệm vụ; được thanh toán các khoản chi phí đi lại, ăn, ở và các chi phí khác theo quy định của pháp luật khi tham gia các hoạt động của hội đồng thẩm định.

3. Ngoài trách nhiệm và quyền hạn quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này, Chủ tịch hội đồng có thêm các trách nhiệm và quyền hạn sau:

a) Điều hành các cuộc họp của hội đồng thẩm định;

b) Xử lý các ý kiến được nêu trong các cuộc họp của hội đồng thẩm định và kết luận các cuộc họp của hội đồng thẩm định;

c) Ký biên bản cuộc họp và chịu trách nhiệm trước cơ quan thẩm định, phê duyệt về các kết luận đưa ra trong cuộc họp theo trách nhiệm và quyền hạn được giao.

4. Phó Chủ tịch hội đồng có trách nhiệm và quyền hạn như Ủy viên hội đồng quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này và của Chủ tịch hội đồng trong trường hợp được Chủ tịch hội đồng ủy quyền.

Điều 69. Bổ sung Điều 23i như sau:

"Điều 23i. Trách nhiệm của cơ quan thường trực thẩm định phương án

1. Rà soát tính hợp lệ của hồ sơ đề nghị thẩm định phương án.

2. Dự thảo quyết định thành lập hội đồng thẩm định, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Liên hệ, đề nghị tổ chức, cá nhân cung cấp bổ sung các tài liệu liên quan trong trường hợp cần thiết và gửi đến các thành viên hội đồng thẩm định .

4. Tổ chức các cuộc họp của hội đồng thẩm định và các hoạt động khác của hội đồng thẩm định.

5. Thông báo bằng văn bản đến chủ dự án về kết quả thẩm định và những yêu cầu liên quan đến việc hoàn chỉnh hồ sơ thẩm định.

6. Tổ chức rà soát nội dung phương án sau khi được tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung; gửi văn bản đề nghị một số thành viên hội đồng thẩm định tiếp tục cho ý kiến nhận xét về phương án trong trường hợp cần thiết.

7. Dự thảo quyết định phê duyệt phương án trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 70. Bổ sung Điều 23k như sau:

"Điều 23k. Điều kiện họp hội đồng thẩm định chính thức

1. Có sự tham gia (có mặt tại cuộc họp hoặc tham gia họp trực tuyến) tối thiểu từ 2/3 (hai phần ba) trở lên số lượng thành viên hội đồng thẩm định theo quyết định thành lập. Hội đồng thẩm định không đủ kiều kiện họp khi không có mặt của Chủ tịch hội đồng hoặc Phó Chủ tịch hội đồng (trường hợp được ủy quyền khi Chủ tịch hội đồng vắng mặt).

2. Có sự tham gia của đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân hoặc người được ủy quyền.

Điều 71. Bổ sung Điều 23l như sau:

"Điều 23l. Nghiệm thu kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị đóng cửa bãi chôn lấp khi hoàn thành các hạng mục và khối lượng công việc cải tạo, phục hồi môi trường theo phương án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt có văn bản báo cáo kết quả thực hiện phương án theo mẫu tại Phụ lục VIII. ban hành kèm theo Nghị định này gửi cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt phương án.

2. Trình tự nghiệm thu:

a) Cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt phương án có trách nhiệm thành lập đoàn nghiệm thu kết quả thực hiện phương án và tiến hành kiểm tra thực địa;

b) Nội dung kiểm tra:

- Kiểm tra từng nội dung và hạng mục công trình cải tạo, phục hồi môi trường đã hoàn thành so với phương án đã được phê duyệt;

- Kiểm tra khối lượng, chất lượng, kết quả duy tu, bảo trì các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường so với các chỉ tiêu đã cam kết trong phương án và các quy chuẩn áp dụng.

- Đoàn kiểm tra làm việc theo nguyên tắc thảo luận công khai giữa các thành viên và giữa các thành viên với đại diện tổ chức, cá nhân trong các cuộc họp và trong quá trình kiểm tra."

Điều 72. Bổ sung Điều 23m như sau:

"Điều 23m. Quy trình đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt

Chủ đầu tư, xử lý chất thải rắn sinh hoạt sau khi kết thúc hoạt động bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tiến hành các bước sau:

1. Thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường theo phương án đã được phê duyệt;

2. Báo cáo kết quả thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường để nghiệm thu;

3. Sau khi đóng bãi chôn lấp, không được phép cho người và súc vật vào tự do; phải có các biển báo, chỉ dẫn an toàn trong bãi chôn lấp.

4. Bàn giao mặt bằng cho cơ quan có thẩm quyền, chủ đầu tư, xử lý chất thải rắn sinh hoạt phải lập và bàn giao hồ sơ lưu trữ cho cơ quan lưu trữ địa phương theo quy định của pháp luật về lưu trữ. Nội dung hồ sơ lưu trữ bao gồm:

a) Tài liệu đo đạc và khảo sát địa chất công trình;

b) Toàn bộ hồ sơ dự án đầu tư xây dựng, bản vẽ hoàn công các hạng mục công trình xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn;

c) Các chứng từ, sổ nhật ký theo dõi việc tiếp nhận và xử lý chất thải rắn trong quá trình hoạt động;

d) Các báo cáo giám sát môi trường theo định kỳ;

đ) Phương án đóng bãi chôn lấp, kết thúc hoạt động;

e) Phương án bảo vệ môi trường;

g) Phương án quan trắc, giám sát chất lượng môi trường;

h) Báo cáo kết quả đánh giá hiện trạng môi trường cơ sở xử lý chất thải rắn tại thời điểm đóng bãi, chấm dứt hoạt động;

i) Các hồ sơ khác có liên quan.

5. Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận mặt bằng và ra quyết định đóng cửa bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt theo mẫu tại Phụ lục số VIII.K ban hành kèm theo Nghị định này."

Điều 73. Sửa đổi, bổ sung Điều 27 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

"Điều 27. Trách nhiệm của các Bộ trưởng trong quản lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn trình tự, thủ tục, hồ sơ đề nghị xác nhận, điều chỉnh xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

b) Hướng dẫn kỹ thuật, quy trình quản lý trong việc phân loại, lưu giữ, tập kết, trung chuyển, vận chuyển, sơ chế, tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý và thu hồi năng lượng từ chất thải rắn sinh hoạt; yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý đối với trường hợp không yêu cầu xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định tại Khoản 12 Điều 21 Nghị định này và các trường hợp khác phát sinh trên thực tế;

c) Tổ chức thực hiện các nội dung về quản lý chất thải rắn sinh hoạt phục vụ công tác lập và triển khai quy hoạch bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 98 Luật Bảo vệ môi trường;

d) Tổ chức quản lý, kiểm tra các hoạt động bảo vệ môi trường về quản lý chất thải rắn sinh hoạt;

đ) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì xây dựng cơ sở dữ liệu về chất thải rắn sinh hoạt, quản lý, khai thác, trao đổi, cung cấp thông tin có liên quan đến quản lý chất thải rắn sinh hoạt."

e) Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn quản lý đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy hoạch quản lý chất thải trong quy hoạch

bảo vệ môi trường đã được phê duyệt; phương pháp lập, quản lý chi phí và phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

g) Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, công bố định mức kinh tế, kỹ thuật về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; suất vốn đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

h) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định công nghệ xử lý chất thải rắn.

2. Bộ trưởng Bộ Xây dựng có trách nhiệm:

Phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn quản lý đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy hoạch được phê duyệt; phương pháp lập, quản lý chi phí và phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt; xây dựng, công bố định mức kinh tế, kỹ thuật về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; suất vốn đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định công nghệ xử lý chất thải rắn.

Điều 74. Sửa đổi tên Điều và bổ sung khoản 7, 8, 9, 10 Điều 28 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

"Điều 28. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn trực thuộc trong quản lý chất thải rắn sinh hoạt

7. Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

8. Tuỳ vào điều kiện thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng định mức chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

9. Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện)

a) Ban hành theo thẩm quyền quy định, chương trình, kế hoạch về quản lý chất thải rắn sinh hoạt;

b) Tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch và nhiệm vụ về quản lý chất thải rắn sinh hoạt;

c) Hằng năm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về quản lý chất thải rắn sinh hoạt.

10. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã)

a) Xây dựng kế hoạch, thực hiện quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn;

b) Tổ chức triển khai hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định.

c) Hằng năm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về quản lý chất thải rắn sinh hoạt.”

Điều 75. Bổ sung Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5 Điều 29 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

“3. Chất thải rắn công nghiệp thông thường được phân loại thành 3 nhóm sau:

a) Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất (phế liệu): phải phân loại, lưu giữ riêng từng loại chất thải tương ứng với nguyên liệu cho quá trình sản xuất phù hợp.

b) Nhóm chất thải rắn sử dụng trong sản xuất vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng.

c) Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý (gồm cả tái chế, đốt và chôn lấp).

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng hướng dẫn sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường (tro, xỉ) làm vật liệu hoàn thổ trong khai thác mỏ.

5. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì xây dựng, ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng.”

Điều 76. Bổ sung Điều 29a Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau

“Điều 29a. Quản lý phế liệu trong nước

1. Phế liệu được thu hồi, phân loại, lựa chọn từ những vật liệu, sản phẩm đã bị loại bỏ từ quá trình sản xuất hoặc tiêu dùng trong nước để sử dụng làm nguyên liệu cho một quá trình sản xuất khác không phải thực hiện các quy định về quản lý chất thải rắn (hoặc thu gom, vận chuyển và kinh doanh như đối với hàng hoá cùng chủng loại).

2. Danh mục phế liệu trong nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định. Trong trường hợp danh mục phế liệu trong nước chưa được ban hành thì áp dụng theo danh mục phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành.

3. Tổ chức, cá nhân có hoạt động tập kết, trung chuyển, phân loại, lưu giữ và sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Yêu cầu đối với chủ cơ sở phát sinh phế liệu:

a) Phân loại, lưu giữ riêng đối với từng loại phế liệu.

b) Chuyển giao phế liệu cho chủ thu gom, vận chuyển phế liệu đáp ứng quy định tại Khoản 5 Điều này.

5. Yêu cầu đối với chủ thu gom, vận chuyển phế liệu:

a) Có phương tiện, thiết bị thu gom, vận chuyển phế liệu có đủ điều kiện về an toàn, môi trường theo quy định, đảm bảo không được làm rơi vãi, gây phát tán bụi, mùi hoặc nước rò rỉ.

b) Chuyển giao phế liệu cho một trong các trường hợp sau:

- Chủ cơ sở sản xuất sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu sản xuất đã thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường và đã chính thức hoạt động;

- Chủ thu gom, vận chuyển phế liệu đáp ứng quy định tại Điểm a Khoản này và có hợp đồng chuyển giao cho Chủ cơ sở sản xuất sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu sản xuất đã thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường và đã chính thức hoạt động.

c) Sử dụng sổ giao nhận hoặc biên bản bàn giao phế liệu mỗi lần chuyển giao phế liệu theo quy định.

d) Báo cáo số lượng, loại phương tiện vận chuyển phế liệu kèm hợp đồng thu gom, vận chuyển cho Bộ Tài nguyên và Môi trường trong trường hợp thu gom, vận chuyển liên tỉnh hoặc cho Sở Tài nguyên và Môi trường trong trường hợp thu gom, vận chuyển nội tỉnh trước khi thực hiện theo quy định tại Phụ lục IV.E. Đảm bảo số lượng phương tiện thu gom, vận chuyển chính chủ không nhỏ hơn 50% số lượng phương tiện báo cáo sẽ thực hiện vận chuyển chất thải.

6. Yêu cầu đối với chủ cơ sở tập kết, phân loại, lưu giữ phế liệu

a) Có ngành nghề hoạt động phù hợp với chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh hoặc chứng nhận đầu tư, văn bản đăng ký đầu tư và giấy tờ tương đương.

b) Có kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường (hoặc các giấy tờ tương đương), trong đó có nội dung tập kết, phân loại, lưu giữ, trung chuyển phế liệu.

c) Có xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường đối với các cơ sở phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi đi vào hoạt động.

d) Có thiết bị lưu chứa, kho lưu giữ, bãi lưu giữ phế liệu đáp ứng điều kiện về an toàn và môi trường, đảm bảo chất thải thứ cấp phát sinh phải được thu gom, xử lý theo quy định.

đ) Phân loại, lưu giữ phế liệu từng loại riêng biệt.

e) Sử dụng chứng từ giao nhận (sổ giao nhận, biên bản bàn giao) chất thải rắn công nghiệp thông thường mỗi lần chuyển giao phế liệu theo quy định tại Phụ lục III.B của Nghị định này.

g) Báo cáo tình hình quản lý phế liệu định kỳ hàng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) theo mẫu quy định và gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo.

h) Trường hợp chủ thu gom, vận chuyển phế liệu đồng thời là chủ cơ sở tập kết, phân loại, lưu giữ phế liệu thì thực hiện cả Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.”

Điều 77. Sửa đổi, bổ sung Điều 30 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

“1. Phân loại chất thải rắn công nghiệp thông thường theo yêu cầu Khoản 3 Điều 29 Nghị định này; Có thiết bị lưu chứa, khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định tại Phụ lục III.A ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường cho một trong các đối tượng sau:

a) Chủ cơ sở sản xuất sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu sản xuất, sản xuất vật liệu xây dựng đã chính thức hoạt động;

b) Chủ cơ sở sản xuất đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận phương án đồng xử lý chất thải;

c) Chủ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường hoặc được cấp phép xử lý chất thải nguy hại (trong trường hợp cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường kết hợp với xử lý chất thải nguy hại);

d) Chủ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường đã được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường hoặc đã hoạt động theo văn bản, giấy tờ của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trước ngày Nghị định này có hiệu lực;

đ) Chủ vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng quy định tại Điều 31 Nghị định này và đã có hợp đồng chuyển giao giữa chủ vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường và các đối tượng được quy định tại Điểm a, b, c, d Khoản này.

3. Sử dụng chứng từ giao nhận hoặc biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường mỗi lần chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại Phụ lục III.B của Nghị định này.

4. Tổ chức, cá nhân tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý quy định và các yêu cầu sau:

a) Tổ chức, cá nhân tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải rắn công nghiệp thông thường phù hợp với chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh hoặc chứng nhận đầu tư, văn bản đăng ký đầu tư và các giấy tờ khác tương đương.

b) Tổ chức, cá nhân tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải rắn công nghiệp thông thường chỉ được thực hiện bằng công nghệ, công trình bảo vệ môi trường, thiết bị sản xuất sẵn có trong

khuôn viên cơ sở phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường và phải đảm bảo đạt quy chuẩn Việt Nam(không được đầu tư mới lò đốt, bãi chôn lấp chất thải rắn công nghiệp thông thường, đóng kén và bê tông hóa trong khuôn viên cơ sở để tự xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành).

c) Tổ chức, cá nhân tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải rắn công nghiệp thông thường bằng các công nghệ, thiết bị sản xuất hoặc công trình bảo vệ môi trường trong khuôn viên cơ sở phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường phải phù hợp với báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc hồ sơ, giấy tờ tương đương) phải trình phương án và được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền trước khi triển khai.

5. Lập các báo cáo sau:

a) Báo cáo quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường định kỳ hàng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết 31 tháng 12) theo mẫu quy định tại Phụ lục IV.C ban hành kèm theo Nghị định này và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo;

b) Báo cáo đột xuất về tình hình phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền".

Điều 78. Bổ sung Điều 31a Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

"Điều 31a. Trách nhiệm của chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Chỉ được ký hợp đồng thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường với chủ nguồn thải khi đã ký hợp đồng chuyển giao cho một trong các đối tượng được quy định tại Điểm a, b, c, d Khoản 3 Điều này.

2. Chủ thu gom vận chuyển được chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường cho một trong các trường hợp sau:

a) Chủ cơ sở sản xuất sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu sản xuất đáp ứng quy định tại Điều 29a Nghị định này;

b) Chủ cơ sở sản xuất đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận phương án đồng xử lý chất thải;

c) Chủ cơ sở xử lý chất thải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường hoặc cấp phép xử lý CTNH (trong trường hợp cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường kết hợp với xử lý CTNH);

d) Chủ cơ sở xử lý chất thải đã có Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường hoặc đã hoạt động theo văn bản, giấy tờ của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trước ngày Nghị định này có hiệu lực.

3. Sử dụng chứng từ giao nhận (sổ giao nhận hoặc biên bản bàn giao) chất thải rắn công nghiệp thông thường mỗi lần chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại Phụ lục III.B Nghị định này.

4. Bảo đảm các phương tiện vận chuyển, thiết bị lưu chứa, trạm trung chuyển, khu vực lưu giữ tạm thời chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý tương ứng quy định tại Phụ lục II.A, II.C Nghị định này.

5. Lập các báo cáo sau:

a) Báo cáo quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường định kỳ hàng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết 31 tháng 12) theo mẫu quy định tại Phụ lục II.C Nghị định này và gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo;

b) Báo cáo đột xuất về tình hình thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

c) Báo cáo liên quan đến quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt được tích hợp với nhau theo mẫu quy định trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày cuối của kỳ báo cáo trong trường hợp chủ vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường đồng thời thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

d) Báo cáo liên quan đến quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH được tích hợp với nhau theo mẫu quy định về quản lý chất thải nguy hại trong trường hợp chủ vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường đồng thời thu gom, vận chuyển CTNH.

7. Thông báo phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường kèm hợp đồng thu gom vận chuyển cho Bộ Tài nguyên và Môi trường trong trường hợp thu gom, vận chuyển liên tỉnh hoặc cho Sở Tài nguyên và Môi trường trong trường hợp thu gom, vận chuyển nội tỉnh trước khi thực hiện thu gom, vận chuyển theo quy định tại Phụ lục IV.E.”

Điều 79. Bổ sung Điều 31b Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

“Điều 31b. Quy định đối với chủ cơ sở sản xuất sử dụng trực tiếp chất thải rắn công nghiệp thông thường làm nguyên liệu sản xuất

1. Có kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường (hoặc các giấy tờ tương đương), trong đó có nội dung sử dụng trực tiếp chất thải rắn công nghiệp thông thường làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất. Trường hợp trong kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường chưa có nội dung được sử dụng trực tiếp chất thải rắn công nghiệp thông thường làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất thì phải có phương án trình cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 7, 8 Điều 32 Nghị định 38/2015/NĐ-CP để được xem xét, chấp thuận trước khi triển khai hoạt động.

2. Có xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường đối với các cơ sở phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi đi vào hoạt động.

3. Có kho bãi, công trình bảo vệ môi trường đảm bảo xử lý được chất thải phát sinh trong quá trình sử dụng trực tiếp chất thải rắn công nghiệp thông thường.

4. Báo cáo tình hình quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường định kỳ hàng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) theo mẫu quy định và gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương, cơ quan xác nhận trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo.

5. Lưu trữ với thời hạn 05 (năm) năm các hợp đồng, nhật ký, hồ sơ, tài liệu có liên quan đến việc sử dụng trực tiếp chất thải rắn công nghiệp thông thường làm nguyên liệu sản xuất để cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.

Điều 80. Bỏ điểm d Khoản 11 Điều 32 và bổ sung Khoản 11a Điều 32 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

"11a. Nghiên cứu và phát triển công nghệ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường trong phòng thí nghiệm theo trình tự, thủ tục sau:

1. Tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển công nghệ khi có nhu cầu tiếp nhận chất thải rắn công nghiệp thông thường để thử nghiệm, đánh giá công nghệ trong môi trường thí nghiệm phải có văn bản giải trình kèm theo kế hoạch vận hành thử nghiệm xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định và gửi cơ quan xác nhận để xem xét, chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

2. Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc, cơ quan cơ quan có thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường xem xét văn bản giải trình, kế hoạch vận hành thử nghiệm và lựa chọn tiến hành một trong các hoạt động sau để xem xét, giải quyết:

a) Tổ chức lấy ý kiến chuyên và và các tổ chức cá nhân có liên quan;

b) Tổ chức kiểm tra thực tế.

3. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc sau khi lấy ý kiến chuyên gia hoặc kiểm tra thực tế tại cơ sở, cơ quan có thẩm quyền có ý kiến bằng văn bản gửi cho tổ chức cá nhân nghiên cứu, phát triển công nghệ để hoàn thiện hồ sơ và hoàn thiện công trình bảo vệ môi trường.

4. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệcơ quan có thẩm quyền gửi văn bản chấp thuận cho tổ chức cá nhân nghiên cứu, phát triển công nghệ được tiếp nhận chất thải rắn công nghiệp thông thường để thử nghiệm, đánh giá công nghệ.

5. Trường hợp cơ sở xử lý chất rắn chưa đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường hoặc hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, cơ quan xác nhận có thông báo bằng văn bản đến chủ xử lý chất thải rắn thông thường trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.

6. Tổ chức, cá nhân chỉ được phép tiếp nhận chất thải rắn công nghiệp thông thường phù hợp với việc thử nghiệm từ chủ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường. Trường hợp tự vận chuyển bằng phương tiện vận chuyển của mình thì phải đáp ứng các yêu cầu như đối với chủ vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường."

Điều 81. Bổ sung Khoản 13, 14 Điều 32 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

"13. Địa điểm của cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường thuộc các quy hoạch có nội dung về quản lý, xử lý chất thải do cơ quan có thẩm quyền từ cấp tỉnh trở lên phê duyệt theo quy định của pháp luật. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp cơ sở sản xuất có hoạt động đồng xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.

14. Đối với các trường hợp bổ sung hoạt động đồng xử lý chất thải rắn công nghiệp hoặc cải tạo, nâng cấp công nghệ theo quy định tại Khoản 12 Điều 32 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP không phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường thì phải lập phương án xử lý chất thải trình cơ quan có thẩm quyền xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường (sau đây viết tắt là cơ quan xác nhận) theo quy định tại Điều 33g Nghị định này trước khi thực hiện."

Điều 82. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

"1. Có phương tiện vận chuyển, thiết bị lưu chứa, khu vực lưu giữ tạm thời chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý tương ứng quy định tại Phụ lục III.A, III.C Nghị định này.

2. Bảo đảm các hệ thống, phương tiện, thiết bị xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường (kể cả sơ chế, tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý và thu hồi năng lượng từ chất thải rắn công nghiệp thông thường, sau đây gọi chung là xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường) đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý quy định tại Phụ lục III.D ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Báo cáo cơ quan xác nhận về các thay đổi đối với hệ thống, thiết bị, công trình bảo vệ môi trường hoặc các chương trình, kế hoạch trong bộ hồ sơ đề nghị xác nhận kèm theo Giấy xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường so với khi được xác nhận.

4. Khi phát hiện sự cố môi trường phải có trách nhiệm thực hiện các biện pháp khẩn cấp để đảm bảo an toàn cho người và tài sản; tổ chức cứu người, tài sản và kịp thời thông báo cho chủ đầu tư, chính quyền địa phương hoặc cơ quan chuyên môn có liên quan để phối hợp xử lý".

5. Lập hồ sơ đăng ký để được xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.

6. Đối với trường hợp được quy định tại Khoản 12 Điều 32 thì phải có phương án trình cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 7, 8 Điều 32 Nghị định này để xem xét, chấp thuận trước khi triển khai hoạt động.

7. Xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phù hợp với địa bàn hoạt động, công suất, loại chất thải, các hệ thống, thiết bị xử lý chất thải đã được đầu tư xây dựng, lắp đặt và xác nhận.

8. Trường hợp có phát sinh chất thải nguy hại từ cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, phải thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định.

9. Thực hiện đầy đủ các nội dung xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường và hồ sơ để nghị xác nhận bảo đảm yêu cầu đối với cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường kèm theo nội dung Giấy xác nhận. Hồ sơ này là căn cứ cụ thể cho hoạt động quản lý, giám sát môi trường đối với chủ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.

10. Lập các báo cáo sau:

a) Báo cáo quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường định kỳ hàng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết 31 tháng 12) theo mẫu quy định tại Phụ lục IV.D ban hành kèm theo Nghị định này và gửi về cơ quan xác nhận, Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đặt cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo;

b) Báo cáo đột xuất về tình hình xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

c) Báo cáo, hồ sơ, tài liệu, nhật ký liên quan đến quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt được tích hợp với nhau theo mẫu quy định trong trường hợp chủ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường đồng thời là chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

d) Báo cáo, hồ sơ, tài liệu, nhật ký liên quan đến quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH được tích hợp với nhau theo mẫu quy định về quản lý chất thải nguy hại trong trường hợp chủ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường đồng thời là chủ xử lý CTNH.

đ) Sử dụng chứng từ giao nhận (sổ giao nhận) chất thải rắn công nghiệp thông thường mỗi lần nhận chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại Phụ lục III.B Nghị định này; lập nhật ký vận hành các hệ thống, phương tiện, thiết bị cho việc xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường; sổ theo dõi số lượng các sản phẩm tái chế hoặc thu hồi từ chất thải rắn công nghiệp thông thường (nếu có).

e) Lưu trữ với thời hạn 05 (năm) năm các hợp đồng, nhật ký, hồ sơ, tài liệu có liên quan đến hoạt động xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường để cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.

11. Áp dụng tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường (TCVN ISO 14001) trong thời hạn 24 (hai mươi bốn) tháng kể từ khi được xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường hoặc 24 (hai mươi bốn) tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực đối với cơ sở đang hoạt động.

12. Thực hiện kế hoạch kiểm soát ô nhiễm và phục hồi môi trường, đồng thời thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường trong thời gian không quá 06 (sáu) tháng kể từ khi chấm dứt hoạt động.

13. Đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật tại Phụ lục III.D Nghị định này trong trường hợp không phải xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường tại Điểm d Khoản 11 Điều 32 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP.

14. Khi 02 (hai) cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường có nhu cầu liên kết để xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường thì một trong hai bên phải gửi văn bản đề nghị kèm theo hợp đồng đến cơ quan xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường để xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện. Trường hợp chấm dứt, thay đổi, bổ sung hoặc gia hạn hợp đồng thì phải có văn bản gửi cơ quan xác nhận để xem xét. Thời gian cơ quan xác nhận trả lời bằng văn bản là 15 (mười lăm) ngày làm việc."

Điều 83. Bổ sung Điều 33a Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

"Điều 33a. Cơ quan xác nhận, điều chỉnh xác nhận, cấp lại xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường xác nhận, điều chỉnh xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại Khoản 7 Điều 21 và Khoản 7 Điều 32 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP.

2. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh (hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường được UBND tỉnh giao) xác nhận, điều chỉnh xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại Khoản 8 Điều 21 và Khoản 8 Điều 32 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết các mẫu hồ sơ đề nghị xác nhận, điều chỉnh xác nhận, cấp lại xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường."

Điều 84. Bổ sung Điều 33b Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

"Điều 33b. Hồ sơ đề nghị xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường

1.Văn bản đề nghị xác nhận theo mẫu quy định tại Phụ lục V.A;

2. 01 (một) bản sao quyết định phê duyệt kèm theo quyển báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc các giấy tờ tương đương văn bản này;

3. 01 (một) bản sao văn bản quy hoạch có nội dung trực tiếp hoặc liên quan đến quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

4. Báo cáo kế hoạch vận hành thử nghiệm theo mẫu quy định theo mẫu quy định tại Phụ lục V.D;

5. Các tài liệu, hồ sơ khác được trình bày theo quy định tại Phụ lục V".

Điều 85. Bổ sung Điều 33c Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

Điều 33c. Trình tự, thủ tục cấp Giấy xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường

1. Chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường (sau đây gọi chung là chủ xử lý chất thải rắn thông thường) lập 02 (hai) hồ sơ đề nghị xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định và nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện cho cơ quan xác nhận theo quy định tại Điều 33a Nghị định này. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ thì trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, cơ quan xác nhận thông báo bằng văn bản để chủ xử lý chất thải rắn thông thường hoàn thiện hồ sơ.

2. Trước khi vận hành thử nghiệm, chủ xử lý chất thải rắn chất thải rắn sinh hoạt hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường phải báo cáo cơ quan xác nhận về kế hoạch vận hành thử nghiệm xử lý chất thải với thời gian vận hành thử nghiệm xử lý chất thải không quá 06 (sáu) tháng. Cơ quan xác nhận có trách nhiệm khảo sát thực tế của cơ sở và đánh giá sự phù hợp giữa hồ sơ với các công trình, hệ thống, thiết bị xử lý chất thải đã được xây lắp của cơ sở trước khi vận hành thử nghiệm.

3. Trong thời gian vận hành thử nghiệm, cơ sở xử lý chất thải rắn chất thải rắn sinh hoạt hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường thực hiện lấy mẫu quan trắc môi trường ít nhất 03 (ba) lần tại các thời điểm khác nhau. Việc thực hiện lấy mẫu chỉ thực hiện khi các hệ thống, thiết bị xử lý hoạt động ở công suất tối đa. Trường hợp cần thiết, cơ quan xác nhận kiểm tra đột xuất cơ sở và lấy mẫu giám sát trong quá trình vận hành thử nghiệm xử lý chất thải.

4. Trường hợp có nhu cầu gia hạn thời gian vận hành thử nghiệm xử lý chất thải rắn sinh hoạt hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường thì chủ xử lý chất thải rắn thông thường phải có văn bản giải trình gửi cơ quan xác nhận.

5. Trong thời hạn 25 (hai mươi lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan xác nhận tổ chức Đoàn kiểm tra thực tế tại cơ sở theo quy định tại Điều 33d Nghị định này.

6. Trên cơ sở kết quả kiểm tra cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường, trường hợp cơ sở đáp ứng đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định tại Điều 21 hoặc Điều 32 Nghị định này, cơ quan xác nhận cấp Giấy xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường với thời hạn như sau:

a) Không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp không cần tiến hành lấy mẫu, phân tích các chỉ tiêu môi trường để kiểm chứng;

b) Không quá 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp lấy mẫu, phân tích các chỉ tiêu môi trường để kiểm chứng.

7. Trường hợp cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý hoặc hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, cơ quan xác nhận có thông báo bằng văn bản đến chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày có kết quả kiểm tra.

8. Trường hợp cần thiết, cơ quan xác nhận lấy ý kiến tham khảo bằng văn bản của các cơ quan, tổ chức có liên quan và lựa chọn việc tiến hành kiểm tra lại.

9. Chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thườngcó trách nhiệm khắc phục các vấn đề còn tồn tại, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý, hoàn thiện hồ sơ và nộp lại cho cơ quan xác nhận để xem xét, cấp Giấy xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường. Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn chỉnh theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra, cơ quan xác nhận cấp Xác nhận cho cơ sở xử lý chất thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường.

10. Mẫu Giấy xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục V.E Nghị định này.

11. Trường hợp cơ sở xử lý chất thải rắn thông thường có nhiều giai đoạn hoặc có các hạng mục độc lập, chủ cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường lập hồ sơ đề nghị xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường cho từng giai đoạn hoặc cho từng hạng mục độc lập của dự án thực hiện theo quy định tại Điều 33b Nghị định này.

12. Trong quá trình tiến hành thủ tục, nếu quá 06 (sáu) tháng mà tổ chức, cá nhân không nộp lại hồ sơ hoặc không có văn bản giải trình hợp lý theo quy định thì hồ sơ đề nghị được xem xét lại từ đầu.”

Điều 86. Bổ sung Điều 33d Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

"Điều 33d. Kiểm tra cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Việc kiểm tra cơ sở xử lý chất thải rắn chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phục vụ việc xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn được tiến hành thông qua Đoàn kiểm tra do cơ quan xác nhận thành lập. Quyết định thành lập đoàn kiểm tra thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục V.Đ1.

2. Thành phần của Đoàn kiểm tra gồm: công chức của cơ quan kiểm tra (trong đó có Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn, thư ký đoàn); các chuyên gia có chuyên môn, kinh nghiệm trong lĩnh vực liên quan đến môi trường, quản lý chất thải; đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (trường hợp xác nhận do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện) hoặc đại diện cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp huyện (trường hợp xác nhận do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện) và đại diện các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khác.

3. Cơ quan xác nhận thành lập Đoàn kiểm tra và tiến hành kiểm tra thực tế tại cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường:

a) Có báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý chất thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo mẫu quy định tại Phụ lục V.D;

b) Có sự tham gia của ít nhất 2/3 (hai phần ba) số lượng thành viên đoàn kiểm tra, trong đó phải có Trưởng đoàn (hoặc Phó Trưởng đoàn) và Thư ký đoàn;

c) Có sự tham gia của người có thẩm quyền của chủ xử lý chất thải rắn.

4. Đoàn kiểm tra làm việc theo cơ chế đồng thuận và nguyên tắc thảo luận công khai giữa các thành viên và giữa các thành viên với đại diện chủ xử lý chất thải rắn thông thường, đại diện các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan được mời tham dự trong các cuộc họp và trong quá trình kiểm tra thực tế các công trình bảo vệ môi trường đã thực hiện.

5. Đoàn kiểm tra có trách nhiệm và quyền hạn như sau:

a) Nhận xét, đánh giá tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ đề nghị xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường;

b) Nhận xét, đánh giá về các công nghệ, hệ thống, thiết bị xử lý chất thải và công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường;

c) Nhận xét, đánh giá việc thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và các điểm thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường;

d) Quản lý các tài liệu được cung cấp theo quy định của pháp luật và nộp lại khi có yêu cầu của cơ quan thực hiện việc kiểm tra sau khi hoàn thành nhiệm vụ;

đ) Trong trường hợp cần thiết, quyết định việc đo đạc, lấy mẫu, phân tích các chỉ tiêu môi trường của chất thải trước khi thải ra môi trường để kiểm chứng theo quy định;

e) Được hưởng chế độ công tác theo quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình kiểm tra thực tế.

6. Nội dung và hình thức thể hiện kết quả kiểm tra cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường như sau:

a) Kết quả kiểm tra cơ sở xử lý chất thải phục vụ cho việc xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường phải được thể hiện dưới hình thức biên bản kiểm tra thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục V.Đ2;

b) Nội dung biên bản kiểm tra phải thể hiện trung thực, khách quan về thực trạng hoạt động của cơ sở xử lý chất thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thườngở thời điểm kiểm tra;

c) Trường hợp cần thực hiện lại việc kiểm tra cơ sở xử lý chất thải rắn thông thường thì phải được thống nhất và ghi rõ lý do trong kết luận của biên bản.”

Điều 87. Bổ sung Điều 33đ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

“Điều 33đ. Điều chỉnh Giấy xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường

1. Giấy xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường được điều chỉnh khi:

a) Có sự thay đổi về địa bàn hoạt động;

b) Số lượng và loại chất thải rắn được phép xử lý;

c) Các phương tiện, hệ thống, thiết bị xử lý chất thải rắn;

d) Số lượng trạm trung chuyển;

2. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Đơn đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục V.A.1 Nghị định này;

b) Các hồ sơ, giấy tờ về thay đổi, bổ sung so với hồ sơ đề nghị xác nhận lần đầu (nếu có);

c) Bản tổng hợp giải trình các nội dung thay đổi, bổ sung;

d) Các báo cáo, bản sao các biên bản, kết luận thanh tra, kiểm tra theo quy định tại Phụ lục V Nghị định này;

đ) Báo cáo kế hoạch vận hành thử nghiệm cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định trong trường hợp việc điều chỉnh có bổ sung các thiết bị, hệ thống xử lý thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm.

3. Trình tự, thủ tục cấp điều chỉnh Giấy xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định tại Điều 33c Nghị định này.

4. Các trường hợp không yêu cầu vận hành thử nghiệm:

a) Thay đổi, bổ sung địa bàn hoạt động (không bao gồm việc thay đổi địa điểm cơ sở xử lý);

b) Thay đổi, bổ sung hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý chất thải mà không trực tiếp gây tác động xấu đến môi trường;

c) Các thay đổi, bổ sung khác không gây tác động xấu đến môi trường.

5. Trường hợp cần thiết, cơ quan xác nhận tổ chức kiểm tra cơ sở xử lý chất thải rắn và lấy ý kiến tham khảo bằng văn bản của các cơ quan, tổ chức có liên quan.

6. Giấy xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường được cấp sau khi điều chỉnh thay thế Giấy xác nhận trước đó.”

Điều 88. Bổ sung Điều 33e Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

“Điều 33e. Cấp lại Giấy xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường

1. Hồ sơ đăng ký cấp lại Giấy xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường bị mất, hư hỏng:

a) Đơn đăng ký cấp lại theo quy định tại Phụ lục V.A.2 Nghị định này;

b) Các báo cáo, bản sao các biên bản theo quy định.

2. Trình tự thủ tục cấp lại Giấy xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường

a) Thời điểm nộp hồ sơ đăng ký cấp lại Giấy xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải trong thời gian 01 (một) tháng kể từ ngày phát hiện Giấy xác nhận bị mất hoặc hư hỏng;

b) Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ quy định tại Khoản 1 Điều này, cơ quan xác nhận cấp lại Giấy xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường. Trường hợp cần thiết, cơ quan xác nhận tiến hành kiểm tra thực tế cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường.”

Điều 89. Bổ sung Điều 33g Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

“Điều 33g. Hồ sơ đề nghị chấp thuận phương án xử lý chất thảisinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Đối với các trường hợp bổ sung hoạt động đồng xử lý chất thải hoặc cải tạo, nâng cấp công nghệ theo quy định tại Khoản 13 Điều 21 và Khoản 12 Điều 32 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP thì nộp văn bản đề nghị chấp thuận phương án xử lý chất thải theo quy định tại Phụ lục VI Nghị định này;

2. Báo cáo kế hoạch vận hành thử nghiệm phương án xử lý chất thải (trong trường hợp đã hoàn thành vận hành thử nghiệm) theo quy định tại Phụ lục V.D Nghị định này.

3. Các tài liệu, hồ sơ khác theo quy định tại phụ lục V Nghị định này”.

Điều 90. Bổ sung Điều 33h Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

“Điều 33h. Quy trình, kiểm tra, chấp thuận phương án xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Chủ cơ sở sản xuất, chủ xử lý chất thải rắn chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường thuộc đối tượng quy định tại Khoản 13 Điều 21 và Khoản 12 Điều 32 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP lập 02 (hai) hồ sơ đề nghị chấp thuận phương án xử lý chất thải, đồng xử lý chất thải (sau đây gọi chung là phương án xử lý chất thải) theo quy định tại Điều 33g Nghị định này và nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện cho cơ quan xác nhận theo quy định tại Điều 33a Nghị định này.

2. Trước khi vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở sản xuất, chủ xử lý chất thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thườngphải báo cáo cơ quan xác nhận về kế hoạch vận hành thử nghiệm xử lý chất thải với thời gian vận hành thử nghiệm xử lý chất thải không quá 06 (sáu) tháng. Cơ quan xác nhận có trách nhiệm khảo sát thực tế trước khi có văn bản chấp thuận vận hành thử nghiệm làm căn cứ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường.

3. Trong thời gian vận hành thử nghiệm cơ sở sản xuất, cơ sở xử lý chất thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường thực hiện lấy mẫu quan trắc môi trường ít nhất 03 (ba) lần tại các thời điểm khác nhau. Việc thực hiện lấy mẫu chỉ thực hiện khi các hệ thống, thiết bị xử lý hoạt động ở công suất tối đa. Trường hợp cần thiết, cơ quan xác nhận kiểm tra đột xuất cơ sở và lấy mẫu giám sát trong quá trình vận hành thử nghiệm xử lý chất thải.

4. Cơ quan có thẩm quyền xem xét hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc có văn bản thông báo gửi cơ sở xử lý chất thải rắn thông thường để hoàn thiện.

5. Trong thời hạn 25 (hai mươi lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (có báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm), cơ quan có thẩm quyền

tổ chức kiểm tra thực tế tại cơ sở xử lý chất thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường đồng thời lựa chọn một trong hai hình thức sau để đánh giá phương án xử lý chất thải:

a) Thành lập Nhóm tư vấn kỹ thuật về việc đánh giá phương án xử lý chất thải rắn, thành phần bao gồm các chuyên gia về môi trường và lĩnh vực có liên quan;

b) Tổ chức lấy ý kiến của chuyên gia hoặc các tổ chức, cá nhân có liên quan.

6. Trường hợp tổ chức, cá nhân chưa đáp ứng đủ các điều kiện, yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản hoặc kết hợp trong biên bản kiểm tra cho tổ chức, cá nhân để đáp ứng, thực hiện hoặc giải trình.

7. Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đã được sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền xem xét, chấp thuận phương án xử lý chất thải.

8. Trong quá trình tiến hành thủ tục, nếu quá 06 (sáu) tháng mà tổ chức, cá nhân không nộp lại hồ sơ hoặc không có văn bản giải trình hợp lý theo quy định thì hồ sơ đề nghị được xem xét lại từ đầu.

9. Cơ sở được chấp thuận phương án xử lý chất thải là cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải đã đáp ứng đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường và được cấp Giấy xác nhận đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải theo mẫu quy định tại Phụ lục V.E Nghị định này.

Điều 91. Bổ sung Khoản 4, Khoản 5 Điều 34 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

"4. Tổ chức triển khai các quy hoạch liên vùng, liên tỉnh, liên đô thị, vùng kinh tế trọng điểm đã được phê duyệt

5. Rà soát các quy hoạch liên vùng, liên tỉnh, liên đô thị, vùng kinh tế trọng điểm phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường cấp quốc gia."

Điều 92. Bổ sung Khoản 4, Khoản 5, khoản 4 Điều 35 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

"4. Tổ chức triển khai quy hoạch đã được phê duyệt

5. Rà soát quy hoạch phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh"

6. Căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành kế hoạch thu gom, vận chuyển, lưu giữ, trung chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường đối với các chủ nguồn thải có số lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thấp hơn 1000 (một nghìn) kg/năm hoặc chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường ở vùng sâu, vùng xa, khu vực chưa đủ điều kiện cho chủ vận chuyển, chủ xử lý chất thải rắn công nghiệp

thông thường thực hiện vận chuyển, lưu giữ, trung chuyển bằng các phương tiện, thiết bị phù hợp với điều kiện của địa phương và quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Việc xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường từ các chủ nguồn thải nêu trên phải được thực hiện bởi các đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phù hợp."

Điều 93. Bổ sung Điều 35a Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

"Điều 35a. Phạm vi đánh giá công nghệ

1. Các công nghệ xử lý chất thải được yêu cầu, đề nghị đánh giá là công nghệ mới được nghiên cứu tại Việt Nam hoặc được chuyển giao từ nước ngoài và lần đầu áp dụng ở Việt Nam.

2. Các công nghệ xử lý chất thải đặc thù thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng và chất thải phóng xạ không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này."

Điều 94. Bổ sung Điều 35b. Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

"Điều 35b. Tiêu chí đánh giá công nghệ xử lý chất thải

1. Công nghệ xử lý chất thải bao gồm:

a) Công nghệ xử lý khí thải;

b) Công nghệ xử lý nước thải;

c) Công nghệ xử lý chất thải rắn;

2. Tiêu chí đánh giá công nghệ xử lý chất thải bao gồm:

a) Về công nghệ:

- Khả năng xử lý linh hoạt, phù hợp về quy mô, mở rộng công suất xử lý;

- Mức độ tự động hóa, nội địa hóa của dây chuyền thiết bị;tuổi thọ, độ bền của công nghệ, thiết bị.

- Quản lý, vận hành, bảo dưỡng phù hợp với trình độ, năng lực của nguồn nhân lực tại địa phương.

- Khả năng sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu tại địa phương, trong nước.

- Mức độ sử dụng nhiên liệu, tài nguyên thiên nhiên và khả năng sử dụng nguyên liệu ít gây ô nhiễm môi trường.

- Khả năng tái sử dụng chất thải hoặc tạo ra các sản phẩm có ích sau xử lý.

- Mức độ rủi ro đối với môi trường và khả năng phòng ngừa, khắc phục khi xảy ra sự cố kỹ thuật.

b) Về môi trường và xã hội:

- Bảo đảm các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

- Tính phù hợp với mục tiêu và yêu cầu xử lý chất thải của dự án đầu tư;

- Tiết kiệm diện tích đất sử dụng;

- Tiết kiệm năng lượng, khả năng thu hồi năng lượng trong quá trình xử lý;

- Đào tạo, sử dụng nhân lực tại địa phương.

c) Về kinh tế:

- Tính phù hợp trong chi phí xây dựng và lắp đặt thiết bị; chi phí vận hành (tính theo đơn vị xử lý chất thải m^3, tấn); chi phí bảo dưỡng, sửa chữa.

- Các giá trị kinh tế mang lại từ việc tái sử dụng chất thải và các sản phẩm có ích được tạo ra sau xử lý chất thải.

- Chi phí xử lý phù hợp với khả năng chi trả của doanh nghiệp hoặc của địa phương hoặc không vượt quá mức chi phí xử lý được cơ quan có thẩm quyền công bố;

- Khả năng tiêu thụ sản phẩm từ công nghệ xử lý, tái chế."

Điều 95. Bổ sung Điều 35c Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

"Điều 35c. Cơ quan có thẩm quyền đánh giá công nghệ xử lý chất thải

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan có thẩm quyền đánh giá công nghệ xử lý chất thải được chuyển giao từ nước ngoài và lần đầu đề nghị áp dụng tại Việt Nam.

2. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền đánh giá công nghệ mới được nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm tại địa phương và lần đầu đề nghị áp dụng tại Việt Nam.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết các mẫu hồ sơ đề nghị đánh giá công nghệ xử lý chất thải."

Điều 96. Bổ sung Điều 35d Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

"Điều 35d. Hồ sơ đề nghị đánh giá công nghệ xử lý chất thải

1. Văn bản đề nghị chấp đánh giá công nghệ theo mẫu quy định.

2. Hồ sơ thuyết minh công nghệ xử lý chất thải theo mẫu quy định và các tài liệu có liên quan. Đối với những công nghệ xử lý chất thải là kết quả đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ, bổ sung Biên bản đánh giá của Hội đồng khoa học cấp quản lý.

3. Văn bằng bảo hộ sáng chế hoặc cam kết không vi phạm các qui định về sở hữu trí tuệ đối với các công nghệ xử lý chất thải.

4. Kết quả phân tích, đánh giá vận hành thử nghiệm (đối với những công nghệ xử lý chất thải là kết quả đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ) và kết quả đánh giá phân tích, đánh giá hiệu quả hoạt động, vận hành thực tế (đối với các công nghệ chuyển giao từ nước ngoài). Các kết quả phân tích, đánh giá hiện trường do ít nhất 01 (một) tổ chức được công nhận thực hiện."

Điều 97. Bổ sung Điều 35đ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

"Điều 35đ. Quy trình kiểm tra, đánh giá công nghệ xử lý chất thải

1. Các tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu, đề nghị đánh giá công nghệ xử lý chất thải phải nộp 02 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền đánh giá công nghệ.

2. Cơ quan có thẩm quyền xem xét hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc có văn bản thông báo gửi tổ chức, cá nhân đề nghị đánh giá công nghệ để chỉnh sửa, bổ sung. Hồ sơ hợp lệ được lập thành ít nhất 09 (chín) bộ và 01 (một) bộ hồ sơ điện tử gửi Cơ quan thẩm quyền đánh giá công nghệ.

3. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền thành lập Hội đồng tư vấn đánh giá hồ sơ công nghệ xử lý chất thải (sau đây gọi tắt là Hội đồng). Hội đồng phải bảo đảm ít nhất 07 (bảy) thành viên bao gồm: Chủ tịch Hội đồng, Thư ký và các ủy viên Hội đồng là những người có trình độ từ đại học trở lên về chuyên môn phù hợp với yêu cầu, có kinh nghiệm trong lĩnh vực chuyên ngành môi trường và các ngành liên quan.

4. Cơ quan có thẩm quyền tổ chức họp Hội đồng tư vấn đánh giá hồ sơ công nghệ xử lý chất thải:

a) Có sự tham gia của ít nhất 2/3 (hai phần ba) số lượng thành viên Hội đồng Khoa học, trong đó phải có Chủ tịch Hội đồng (hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng) và Thư ký Hội đồng;

c) Có sự tham gia của đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân đề nghị đánh giá công nghệ xử lý chất thải.

5. Hội đồng tư vấn làm việc theo cơ chế đồng thuận và nguyên tắc thảo luận công khai giữa các thành viên và giữa các thành viên với đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân đề nghị đánh giá công nghệ xử lý chất thải, đại diện các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan được mời tham dự trong các cuộc họp.

6. Hội đồng tư vấn có trách nhiệm và quyền hạn như sau:

a) Nhận xét, đánh giá tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ đề nghị;

b) Nhận xét, đánh giá về các công nghệ, hệ thống, thiết bị xử lý chất thải và công trình, biện pháp bảo vệ môi trường liên quan;

c) Quản lý các tài liệu được cung cấp theo quy định của pháp luật và nộp lại khi có yêu cầu của cơ quan thực hiện việc kiểm tra sau khi hoàn thành nhiệm vụ;

d) Được hưởng chế độ công tác theo quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình kiểm tra thực tế.

6. Nội dung và hình thức thể hiện kết quả đánh giá công nghệ như sau:

a) Kết quả đánh giá phải được thể hiện dưới hình thức biên bản họp Hội đồng tư vấn theo mẫu quy định, trong đóghi lại diễn biến phiên họp và ý kiến thảo luận, nhận xét của các ủy viên Hội đồng tại phiên họp chính thức của Hội đồng và được Chủ tịch Hội đồng và Thư ký Hội đồng ký và ghi rõ họ tên.

b) Nội dung biên bản phải thể hiện trung thực, khách quan về về các công nghệ, hệ thống, thiết bị xử lý chất thải và công trình, biện pháp bảo vệ môi trường liên quan;

c) Trường hợp cần tổ chức thêm phiên họp Hội đồng tư vấn đánh giá công nghệ xử lý chất thải thì phải được thống nhất và ghi rõ lý do trong kết luận của biên bản."

Điều 98. Bổ sung Điều 35e Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

"Điều 35e. Kiểm tra thực tế

1. Trong trường hợp cần thiết, Cơ quan có thẩm quyền đánh giá công nghệ tiến hành kiểm tra thực tế.

2. Đoàn khảo sát, kiểm tra gồm đại diện của Cơ quan có thẩm quyền đánh giá công nghệ, đại diện các đơn vị có liên quan và các chuyên gia về công nghệ môi trường.

3. Nội dung kiểm tra được thực hiện như sau:

a) Xem xét sự phù hợp của thuyết minh theo hồ sơ với thực tế lắp đặt, vận hành công nghệ xử lý chất thải;

b) Kết quả phân tích sự phát thải các chất ô nhiễm môi trường chính theo các công đoạn, quy trình của công nghệ. Trong đó, cần nhận xét hiệu quả xử lý của các công đoạn, quy trình công nghệ và kết quả xử lý đầu ra so với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

c) An toàn lao động và môi trường

d) Tính thuận tiện khi khởi động, đóng và duy trì hoạt động ổn định hệ thống; tính thuận tiện trong kiểm soát, vận hành và bảo dưỡng; kỹ năng cần thiết của người vận hành; độ bền của thiết bị.

đ) Hiện trạng hệ thống vận hành trong điều kiện: Khoảng hàm lượng/nồng độ, lưu lượng đầu vào; Thành phần và khoảng hàm lượng/nồng độ các chất ô nhiễm chính..

e) Các nguyên liệu, hoá chất, điện,... sử dụng để vận hành công nghệ.

f) Các điều kiện khác ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý chất thải.

4. Kết quả kiểm tra phải được lập bằng văn bản cùng các ý kiến thảo luận, kiến nghị với sự có mặt và xác nhận của các thành viên đoàn kiểm tra và các đơn vị có liên quan."

Điều 99. Bổ sung Điều 35g Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

"Điều 35g. Thông báo kết quả đánh giá công nghệ xử lý chất thải

Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đã được sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của Hội đồng tư vấn và kiểm tra thực tế cơ quan có thẩm quyền xem xét và có thông báo bằng văn bản kết quả đánh giá công nghệ xử lý chất thải theo mẫu quy định."

Điều 100. Bổ sung khoản 4, 5 Điều 38 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

"4. Nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong khu công nghiệp phải được xử lý sơ bộ theo điều kiện trong văn bản thỏa thuận với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp trước khi đấu nối với hệ thống thu gom để tiếp tục xử lý tại nhà máy xử lý nước thải tập trung, bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trước khi thải ra nguồn tiếp nhận; trừ trường hợp cơ sở được miễn trừ đấu nối theo quy định. Điều kiện đấu nối nước thải nêu trong văn bản thỏa thuận giữa chủ cơ sở thứ cấp và chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp phải đảm bảo không vượt quá ngưỡng về điều kiện đấu nối nước thải được quy định tại quy chuẩn quốc gia về nước thải công nghiệp.

5. Hệ thống xử lý nước thải của các cơ sở lớn, có nguy cơ tác động xấu đến môi trường phải bao gồm các hạng mục công trình, thiết bị có chức năng ứng phó sự cố và chức năng kiểm chứng chất lượng nước thải sau xử lý.

a) Hạng mục công trình, thiết bị có chức năng ứng phó sự cố được sử dụng cho mục đích lưu chứa nước thải, không xả ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố, phải bảo đảm có dung tích đủ lớn để lưu chứa nước thải trong thời gian khắc phục sự cố;

b) Hạng mục công trình, thiết bị có chức năng kiểm chứng chất lượng nước thải sau xử lý phải bảo đảm các yêu cầu: được bố trí ở sau công đoạn xử lý cuối cùng của hệ thống xử lý nước thải và trước hoặc tại điểm xả thải ra môi trường; có thiết kế bảo đảm chứa nước thải sau xử lý trong ít nhất 72 giờ (tính theo công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải) trước khi xả thải ra môi trường; được chống thấm, chống rò rỉ và có thể sử dụng các chỉ thị sinh học để hỗ trợ việc theo dõi chất lượng nước thải sau xử lý.

c) Cơ sở có hệ thống xử lý nước thải đã đi vào hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà không thể bố trí mặt bằng để triển khai các hạng mục theo quy định tại Điểm b và c Khoản này thì phải báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để xem xét."

Điều 101. Sửa đổi Điều 39 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

"1. Hoạt động xả nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và khu công nghiệp phải được quan trắc định kỳ theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, kế hoạch bảo vệ môi trường đã được xác nhận hoặc các hồ sơ, giấy tờ tương đường theo quy định của pháp luật

2. Đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động bao gồm:

a) Khu công nghiệp;

b) Cụm công nghiệp có quy mô xả thải từ 1.000 m^3/ngày.đêm trở lên (không bao gồm nước làm mát, theo công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải);

c) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có quy mô xả thải từ 1.000 m^3/ngày.đêm trở lên tính theo công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải (không bao gồm nước làm mát, nước tháo khô mỏ của cơ sở khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường theo quy định của Luật khoáng sản), nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, hoặc nằm trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhưng được miễn trừ đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung; ngoại trừ các cơ sở nuôi trồng thủy sản, hệ thống xử lý nước thải vệ sinh bồn bể định kỳ tách riêng với hệ thống xử lý nước thải của cơ sở.

3. Các đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều này phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương có trách nhiệm giám sát dữ liệu quan trắc tự động; theo dõi, kiểm tra việc khắc phục trong các trường hợp:

a) Dữ liệu quan trắc bị gián đoạn;

b) Phát hiện thông số giám sát vượt quy chuẩn kỹ thuật.

5. Khuyến khích các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm ngoài khu công nghiệp có quy mô xả thải dưới 1.000 m^3/ngày.đêm (không bao gồm nước làm mát, nước tháo khô mỏ của cơ sở khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường theo quy định của Luật khoáng sản) và có nguy cơ tác hại đến môi trường lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động liên tục."

Điều 102. Sửa đổi Khoản 1 Điều 45 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

"1. Chủ dự án, chủ cơ sở thuộc danh mục các nguồn thải khí thải công nghiệp quy định tại Phụ lục I của Nghị định này phải thực hiện đăng ký chủ nguồn thải khí thải công nghiệp gửi Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố thực hiện kiểm kê khí thải công nghiệp, định kỳ báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày .... hằng năm"

Điều 103. Sửa đổi Điều 46 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

"1. Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét hồ sơ và cấp Giấy phép xả thải khí thải công nghiệp đối với các cơ sở quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Các cơ sở đã được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành và đi vào hoạt động 05 (năm) năm, thuộc danh mục quy định tại Phụ lục I.A của Nghị định này phải lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xả thải khí thải công nghiệp, trừ trường hợp chủ nguồn thải có hoạt động đồng xử lý chất thải thuộc đối tượng được cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, đối tượng được xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường."

Điều 104. Bổ sung Điều 46a Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

"Điều 46a. Nội dung chính trong giấy phép xả thải khí thải công nghiệp

1. Tên, địa chỉ chủ cơ sở có phát thải khí thải công nghiệp; người đại diện pháp lý

2. Vị trí nguồn phát thải khí thải công nghiệp;

3. Quy trình công nghệ, công suất, thiết bị, thông số kỹ thuật, vận hành của hệ thống xử lý khí thải công nghiệp trước khi xả thải;

4. Quy mô, lưu lượng xả thải, thông số ô nhiễm và yêu cầu đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia của thông số khí thải công nghiệp;

5. Thông tin nguồn tiếp nhận thải khí thải công nghiệp;

6. Các yêu cầu, điều kiện cụ thể đối với chủ nguồn thải khí thải về bảo vệ môi trường trong thời hạn của giấy phép xả thải;

7. Thời hạn hiệu lực của giấy phép xả thải khí thải công nghiệp."

Điều 105. Bổ sung Điều 46b Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

"Điều 46b. Giấy phép có thể được cấp, cấp lại, bị đình chỉ hoặc bị thu hồi

1. Việc cấp giấy phép thực hiện trong trường hợp chủ cơ sở thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 46 lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép. Giấy phép được cấp cho chủ cơ sở theo mẫu quy định tại mục 8 Phụ lục III của Nghị định này.

2. Việc cấp lại giấy phép thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Giấy phép hết hạn, nếu chủ cơ sở thực hiện đầy đủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và điều kiện trong giấy phép đã được cấp, không có tranh chấp, khiếu kiện thì chủ cơ sở có thể lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép;

b) Giấy phép bị mất, rách nát, hư hỏng hoặc thay đổi đại diện chủ cơ sở thì chủ cơ sở có thể báo cáo cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép đề nghị thay đổi hoặc cấp lại, thời hạn giấy phép được cấp lại là thời hạn còn lại của giấy phép đã được cấp;

3. Việc đình chỉ giấy phép thực hiện trong trường hợp chủ cơ sở không thực hiện đầy đủ hoặc vi phạm một số quy định/điều kiện trong giấy phép đã được cấp, sử dụng giấy phép sai mục đích. Thời hạn đình chỉ tạm thời hiệu lực giấy phép đã được cấp tối đa không quá 6 tháng;

4. Việc thu hồi Giấy phép thực hiện trong trường hợp chủ cơ sở có dấu hiệu vi phạm, kê khai sai về hồ sơ đề nghị hoặc cơ sở không còn hoạt động trong thực tế hoặc đã bị xử lý hành chính, đình chỉ giấy phép nhiều lần… mà cơ quan thanh tra, kiểm tra phát hiện kiến nghị cơ quan cấp giấy phép thì cơ quan cấp giấy phép sẽ xem xét thu hồi giấy phép xả thải khí thải công nghiệp."

Điều 106. Bổ sung Điều 46c Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

"Điều 46c. Cơ quan tiếp nhận, quản lý hồ sơ và cấp giấy phép:

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có thẩm quyền cấp giấy phép đối với các cơ sở có quy mô quy định trong Phụ lục I.A của Nghị định này;

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận, tổ chức đánh giá, thẩm định và quản lý hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xả thải khí thải công nghiệp."

Điều 107. Bổ sung Điều 46d Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

"Điều 46d. Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép:

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lần đầu:

Chủ cơ sở chuẩn bị hồ sơ theo danh mục sau:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép xả thải khí thải công nghiệp theo mẫu quy định tại Phụ lục I.B của Nghị định này;

b) Bản sao giấy đăng ký kinh doanh;

c) Bản sao quyết định phê duyệt đánh giá tác động môi trường hoặc đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoặc xác nhận cam kết bảo vệ môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường hoặc đề án bảo vệ môi trường đơn giản hoặc các giấy tờ tương đương;

d) Báo cáo đăng ký kiểm kê khí thải, tính toán thải lượng của thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp; đánh giá nguồn tiếp nhận khí thải công nghiệp theo mẫu do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép:

a) Đơn đề nghị cấp lại giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục I.B của Nghị định này;

b) Bản sao giấy phép xả thải khí thải công nghiệp đã được cấp;

c) Báo cáo cập nhật thông tin đăng ký, kiểm kê khí thải và đánh giá nguồn tiếp nhận khí thải công nghiệp theo mẫu do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định;

d) Trường hợp chủ cơ sở đề nghị cấp lại giấy phép do mất, hỏng thì không phải chuẩn bị hồ sơ quy định tại các điểm b, c của Khoản này, báo cáo và tài liệu chứng minh lý do đề nghị cấp lại giấy phép như mất, hỏng giấy phép.”

Điều 108. Bổ sung Điều 46đ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

“Điều 46đ. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại giấy phép

1. Đối với việc cấp phép lần đầu

a) Trong thời hạn 05 (năm) năm kể từ ngày được cấp giấy xác nhận hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, chủ cơ sở phải nộp hồ sơ đề nghị về Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét cấp Giấy phép xả thải khí thải công nghiệp;

Trường hợp các cơ sở đã hoạt động trên 05 năm sau khi được cấp giấy xác nhận hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, chủ cơ sở phải nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xả thải khí thải công nghiệp về Bộ Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 60 ngày kể từ thời điểm Nghị định này có hiệu lực.

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận, rà soát đánh giá tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép:

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc,Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi văn bản yêu cầu chủ cơ sở chỉnh sửa, bổ sung;

- Trường hợp hồ sơ nộp lại lần 2 vẫn không đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc,Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi văn bản trả hồ sơ.

c) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ từ chủ cơ sở,Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quyết định thành lập hội đồng thẩm định, đánh giá hồ sơ;

Trường hợp cần thiết,Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức khảo sát thực tế làm cơ sở để quyết định thành lập Hội đồng.

Biểu mẫu quyết định thành lập hội đồng thẩm định, đánh giá hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xả thải khí thải công nghiệp quy định trong Phụ lục I.C của Nghị định này.

d) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày có quyết định thành lập,Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức họp hội đồng thẩm định, đánh giá hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xả thải khí thải công nghiệp.

đ) Việc đánh giá hồ sơ theo 3 mức:

- Thông qua, không cần chỉnh sửa bổ sung;

- Thông qua, yêu cầu chỉnh sửa bổ sung;

- Không thông qua.

Biểu mẫu bản nhận xét, đánh giá họp hội đồng thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xả thải khí thải công nghiệp quy định tại Phụ lục I.C của Nghị

định này và mẫu biên bản họp hội đồng thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xả thải khí thải công nghiệp quy định tại Phụ lục I.C của Nghị định này.

e) Bộ Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào kết quả đánh giá của hội đồng để xem xét các thủ tục:

- Trường hợp hồ sơ được thông qua, sau thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ khi có kết quả họp hội đồng thẩm định, đánh giá, Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép;

- Trường hợp hồ sơ được thông qua, nhưng hội đồng yêu cầu chỉnh sửa bổ sung, sau thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi có kết quả họp hội đồng thẩm định đánh giá, Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo để chủ cơ sở tiếp nhận kết quả và chỉnh sửa theo yêu cầu để xem xét cấp giấy phép;

- Trường hợp hồ sơ không được thông qua, sau thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi có kết quả họp hội đồng thẩm định đánh giá, Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi văn bản trả hồ sơ.

g) Thời hạn cấp lần đầu giấy phép xả thải khí thải công nghiệp là 45 (bốn mươi lăm) ngày làm việc. Thời hạn này không bao gồm thời gian cơ sở chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

2. Đối với việc cấp lại giấy phép khi giấy phép cũ hết hiệu lực:

a) Chủ cơ sở nộp đơn đề nghị kèm theo hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép xả thải khí thải công nghiệp về Bộ Tài nguyên và Môi trường trước khi giấy phép hết hiệu lực ít nhất 60 ngày;

b)Bộ Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận, rà soát đánh giá tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép:

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc,Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi văn bản yêu cầu chủ cơ sở chỉnh sửa, bổ sung;

- Trường hợp hồ sơ nộp lại lần 2 vẫn không đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc,Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi văn bản trả hồ sơ.

c)Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quyết định thành lập hội đồng thẩm định, đánh giá hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép, trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ/hợp lệ.

Trường hợp cần thiết,Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức khảo sát thực tế làm cơ sở quyết định thành lập hội đồng.

d) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày có quyết định thành lập, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức họp hội đồng thẩm định, đánh giá hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép xả thải khí thải công nghiệp.

đ) Việc đánh giá hồ sơ theo 3 mức:

- Thông qua, không cần chỉnh sửa bổ sung;

- Thông qua, yêu cầu chỉnh sửa bổ sung;

- Không thông qua.

e) Bộ Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào kết quả đánh giá của Hội đồng để xem xét các thủ tục:

- Trường hợp hồ sơ được thông qua, sau thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ khi có kết quả họp hội đồng thẩm định, đánh giá, Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép;

- Trường hợp hồ sơ được thông qua, nhưng hội đồng yêu cầu chỉnh sửa bổ sung, sau thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi có kết quả họp hội đồng thẩm định, đánh giá, Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo với chủ cơ sở tiếp nhận kết quả và chỉnh sửa theo yêu cầu để xem xét cấp giấy phép;

- Trường hợp hồ sơ không được thông qua, sau thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi có kết quả họp hội đồng thẩm định, đánh giá, Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi văn bản thông báo trả hồ sơ.

g) Thời hạn cấp lại Giấy phép xả thải khí thải công nghiệp là 30 (ba mươi) ngày làm việc. Thời hạn này không bao gồm thời gian cơ sở chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

3. Đối với việc cấp lại giấy phép do mất, hỏng…, chủ cơ sở nộp đơn đề nghị kèm theo báo cáo giải trình lý do đề nghị cấp lại.

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá hồ sơ và cấp lại giấy phép cho chủ cơ sở;

- Trường hợp không cấp, Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi văn bản và nêu rõ lý do.”

Điều 109. Bổ sung Điều 46e Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

“Điều 46e. Trình tự, thủ tục đình chỉ, thu hồi giấy phép

1. Trình tự, thủ tục đình chỉ giấy phép

a) Trong quá trình thanh tra, kiểm tra, giám sát sau khi được cấp giấy phép, Bộ Tài nguyên và Môi trường phát hiện chủ cơ sở vi phạm quy định tại Khoản 3 Điều 46b của Nghị định này thì sẽ xem xét đình chỉ có thời hạn giấy phép đã cấp;

b) Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết luận thanh tra hoặc biên bản kiểm tra, Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ ra quyết định đình chỉ thời hạn giấy phép;

c) Thời hạn đình chỉ giấy phép tối đa không quá 6 tháng căn cứ vào mức độ vi phạm và kết quả khắc phục theo biên bản kiểm tra hoặc kết luận thanh tra.

2. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép

a) Trong quá trình thanh tra, kiểm tra, giám sát sau khi được cấp giấy phép, Bộ Tài nguyên và Môi trường phát hiện chủ cơ sở vi phạm quy định tại Khoản 3 Điều 46b hoặc vi phạm nghiêm trọng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, cơ quan thanh tra, kiểm tra báo cáo và kiến nghị thì Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ xem xét thu hồi giấy phép.

b) Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo và kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm tra, Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ xem xét việc thu hồi giấy phép.”

Điều 110. Bổ sung Điều 46g Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

“Điều 46g. Thời hạn của giấy phép xả thải khí thải công nghiệp

Giấy phép xả thải khí thải công nghiệp có thời hạn 5 năm”.

Điều 111. Sửa đổi Khoản 1 Điều 47 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

“1. Chủ cơ sở thuộc đối tượng được cấp giấy phép xả thải khí thải công nghiệp quy định tại Phụ lục I.A của Nghị định này phải lắp đặt thiết bị quan trắc khí thải tự động liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh địa phương.”

Điều 112. Sửa đổi, bổ sung Điều 48 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

“Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định các biểu mẫu hồ sơ, báo cáo đăng ký, kiểm kê khí thải công nghiệp, tính toán thải lượng các thông số ô nhiễm, thông tin nguồn tiếp nhận nguồn khí thải công nghiệp; cấp hoặc uỷ quyền cấp giấy phép xả thải khí thải công nghiệp; xây dựng cơ sở dữ liệu quan trắc khí thải công nghiệp tự động,liên tục; hướng dẫn biểu mẫu kỹ thuật đối với việc đăng ký, kiểm kê và cấp giấy phép xả khí thải công nghiệp”.

Điều 113. Bổ sung Điều 52a Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

“Điều 52a.Quy định về chất thải đặc thù từ khai thác khoáng sản

1. Chất thải phát sinh từ hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản (quặng đuôi) có phát sinh dòng thải axit hoặc có chứa các thành phần nguy hại thì phải được lưu giữ tại hồ chứa quặng đuôi đáp ứng theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

2. Trường hợp quặng đuôi được tận thu thì việc khai thác, chế biến thực hiện theo quy định của Luật Khoáng sản. Trường hợp không được tận thu thì phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải và phải được phân định, phân loại chất thải nguy hại theo quy định; việc quản lý, bao gồm cả việc lưu giữ và xử lý tại cơ sở phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường và các quy định về cải tạo phục hồi môi trường, không phải thực hiện thủ tục hành chính về đăng ký chất thải nguy hại và tự xử lý chất thải nguy hại.”

Điều 114. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 56 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất phải đáp ứng các điều kiện sau:”

Điều 115. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2, Khoản 3 Điều 57 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

“2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu thực hiện ký quỹ theo một trong những hình thức ký quỹ như sau:

- Ký quỹ tại Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam hoặc ngân hàng thương mại nơi tổ chức, cá nhân mở tài khoản giao dịch chính.

- Ký quỹ theo hình thức bảo lãnh tín dụng tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp nhập khẩu phế liệu mở tài khoản giao dịch chính. Khoản tiền được bảo lãnh tín dụng tại ngân hàng tương đương với khoản tiền phải ký quỹ theo quy định tại Điều 58 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP.

3. Phương thức ký quỹ:

a) Tổ chức, cá nhân được ký quỹ, bảo lãnh tín dụng 1 lần cho nhiều hợp đồng có thông tin và giá trị các lô hàng phế liệu nhập khẩu đầy đủ, rõ ràng;

b) Tiền ký quỹ, bảo lãnh tín dụng được nộp, hoàn trả bằng tiền đồng Việt Nam;

c) Tiền ký quỹ, bảo lãnh tín dụng được hưởng lãi suất không kỳ hạn kể từ ngày ký quỹ, bảo lãnh tín dụng.”

Điều 116. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 59 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu phải thực hiện ký quỹ trước khi tiến hành thủ tục thông quan phế liệu nhập khẩu ít nhất 02 ngày làm việc.”

Điều 117. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2, Khoản 5 Điều 60 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

“2. Quỹ bảo vệ môi trường hoặc ngân hàng thương mại đã nhận ký quỹ, bảo lãnh tín dụng có trách nhiệm hoàn trả số tiền ký quỹ, bảo lãnh tín dụng cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu trong thời hạn 02 ngày làm việc sau khi nhận được văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu kèm theo bản sao chứng thực của tờ khai hải quan có đóng dấu xác nhận thông quan hoặc bản sao chứng thực của tờ khai hải quan có đóng dấu xác nhận đã tái xuất phế liệu.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc sử dụng số tiền ký quỹ, bảo lãnh tín dụng bảo đảm phế liệu nhập khẩu để xử lý phế liệu nhập khẩu vi phạm không thể tái xuất được.”

Điều 118. Bổ sung Điều 63a Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

“Điều 63a. Thời gian xử lý, cấp giấy xác nhận đối với tổ chức, cá nhân nhận ủy thác nhập khẩu phế liệu và xử lý thông báo lô hàng phế liệu nhập khẩu

a) Thời gian xử lý, cấp Giấy xác nhận đối với tổ chức, cá nhân nhận ủy thác nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất là hai mươi (20) ngày làm việc;

b) Thời gian quy định tại điểm a Khoản này không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân nhận ủy thác nhập khẩu phế liệu hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan cấp Giấy xác nhận.;

c) Thời gian cơ quan có thẩm quyền gửi thông báo lô hàng phế liệu nhập để kiểm tra, thông quan cho tổ chức, cá nhân và cơ quan hải quan cửa khẩu nhập (bằng fax hoặc thư điện tử) tối đa ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu."

Điều 119. Bổ sung Điều 63b Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

"Điều 63b. Thời hạn hiệu lực của giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu

a) Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cấp cho tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất có thời hạn ba (03) năm;

b) Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cấp cho tổ chức, cá nhân nhận ủy thác nhập khẩu phế liệu có thời hạn không quá ba (03) năm và theo thời hạn của hợp đồng ủy thác giữa tổ chức, cá nhân ủy thác và tổ chức, cá nhân nhận ủy thác nhập khẩu phế liệu."

Điều 120. Bổ sung Điều 63c Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

"Điều 63c. Kiểm tra, thông quan lô hàng phế liệu nhập khẩu.

a) Cho phép tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu (đã được cấp Giấy xác nhận nhưng hết hạn) và tổ chức, cá nhân nhận ủy thác nhập khẩu phế liệu cho tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu đang được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ đề nghị xem xét, gia hạn giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu được làm thủ tục hải quan để thông quan đối với các lô hàng phế liệu nhập khẩu đã về cảng cửa khẩu nhập khẩu;

b) Tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu (đã được cấp giấy xác nhận nhưng hết hạn) và tổ chức, cá nhân nhận ủy thác nhập khẩu phế liệu trực tiếp nộp hồ sơ tại Bộ Tài nguyên và Môi trường thì tạm thời cho phép sử dụng phiếu tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận (phiếu theo dõi tiến trình xử lý hồ sơ hoặc phiếu xử lý hồ sơ bổ sung) của Văn phòng tiếp nhận và trả kết quả; trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện tới Bộ Tài nguyên và Môi trường thì tạm thời cho phép sử dụng phiếu theo dõi tiến trình xử lý hồ sơ (có dấu Công văn đến của Văn phòng tiếp nhận và trả kết quả) thay cho Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất;

c) Giá trị thời hạn tạm thời cho phép sử dụng không quá thời hạn trả kết quả ghi trên phiếu tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận (phiếu theo dõi tiến trình xử lý hồ sơ hoặc phiếu xử lý hồ sơ bổ sung)."

Điều 121. Bổ sung Điều 63d Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

"Điều 63d. Lập hồ sơ đăng ký tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ

1. Chủ xe hoặc đơn vị tiêu hủy có hợp đồng tiêu hủy với chủ xe lập hồ sơ đăng ký tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ và nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện cho Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Hồ sơ đề nghị tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ theo biểu mẫu quy định tại Phụ lục VII.A Nghị định này;

b) Văn bản thông báo ý kiến của Cục Lễ tân nhà nước đối việc việc tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ;

c) Hợp đồng tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ giữa chủ xe với đơn vị tiêu hủy có cơ sở xử lý chất thải nguy hại được cấp giấy phép phù hợp (kể cả hợp đồng liên kết xử lý các phần chất thải từ việc tiêu hủy xe với các đơn vị khác);

d) Phương án vận chuyển, tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ, trong đó nêu rõ phương án vận chuyển phương tiện về cơ sở xử lý và phương tiện, thiết bị sử dụng để phá hủy hình dạng, kết cấu của khung và máy xe, đảm bảo không thể tiếp tục đưa vào sử dụng.”

Điều 122. Bổ sung Điều 63đ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP như sau:

“Điều 63đ. Thủ tục tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ

1. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ đầy đủ, hợp lệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét hồ sơ và có văn bản chấp thuận việc tiêu hủy xe ưu đãi miễn trừ theo mẫu tại Phụ lục VII.B Nghị định này. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện trong thời hạn nêu trên.

2. Quá trình xem xét sự đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ bao gồm việc đánh giá sự phù hợp của đơn vị tiêu hủy trên cơ sở:

a) Các mã chất thải nguy hại phù hợp trong giấy phép xử lý chất thải nguy hại hoặc Giấy phép quản lý chất thải nguy hại . Trường hợp không có chức năng xử lý, tiêu hủy được toàn bộ các mã chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình phá dỡ, tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ thì phải thực hiện chuyển giao cho các đơn vị khác để xử lý theo hợp đồng được xác nhận theo quy định về quản lý chất thải nguy hại ;

b) Tính khả thi, hợp lý của phương án vận chuyển, tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ.

3. Sau khi vận chuyển xe ưu đãi, miễn trừ về cơ sở xử lý chất thải nguy hại, đơn vị tiêu hủy thông báo cho Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổ chức giám sát việc tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ. Đoàn giám sát việc tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ bao gồm thành phần sau: đại diện của Bộ Tài nguyên và Môi

trường, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh địa phương nơi đặt cơ sở xử lý chất thải nguy hại thực hiện việc tiêu hủy phương tiện, đại diện Cục Hải quan nơi cấp giấy tạm nhập khẩu xe ưu đãi, miễn trừ và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khác. Đoàn giám sát được hưởng thù lao theo quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình giám sát.

4. Quá trình tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ bao gồm việc phá hủy số khung, số máy, phá dỡ xe thành các phần chất thải cho các mục đích xử lý khác nhau (bao gồm cả việc tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải). Đoàn giám sát có trách nhiệm chứng kiến toàn bộ quá trình cắt động cơ (bao gồm số máy) và phá dỡ khung xe (bao gồm số khung) đến khi động cơ và khung xe đảm bảo không thể tiếp tục đưa vào sử dụng theo đúng mục đích ban đầu.

5. Khi kết thúc giám sát, Đoàn giám sát lập Biên bản tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ theo mẫu quy định tại Phụ lục VII.C Nghị định này. Biên bản tiêu hủy là căn cứ để Cục Hải quan thực hiện thanh khoản giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy theo quy định về thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam.

6. Sau khi có biên bản tiêu hủy, đơn vị tiêu hủy tiếp tục thực hiện và hoàn thành việc tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ theo quy định về quản lý chất thải nguy hại. Việc báo cáo tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ được thực hiện tích hợp như các mã chất thải nguy hại khác trong báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ theo quy định".

Chương IV

SỬA ĐỔI QUY ĐỊNH VỀ ĐIỀU KIỆN CỦA TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Điều 123. Sửa đổi, bổ sung mục IV, phần A Mẫu số 2 Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (sau đây gọi tắt là Nghị định 127/2014/NĐ-CP) như sau:

"Bổ sung cụm từ "*hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu"* vào dòng thứ tư của mục IV, cụ thể như sau:

"IV. Người liên lạc

Địa chỉ:.....

Số điện thoại: …… Số Fax:.....

Địa chỉ Email:.....

Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có công chứng hoặcbản sao kèm bản chính để đối chiếuQuyết định của cấp có thẩm quyền quy định chức năng, nhiệm vụ của tổ chức hoặc Giấy

chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp là doanh nghiệp nước ngoài phải có Quyết định thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam (trường hợp cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan)".

Điều 124. Sửa đổi, bổ sung điểm 2 mục I phần B, Mẫu số 2 Nghị định số 127/2014/NĐ-CP như sau:

"Bổ sung cụm từ "*hoặc bản sao có công chứng hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu"* vào dòng thứ sáu của điểm 2 mục I phần B, Mẫu số 2, cụ thể như sau:

"2. Nhân sự

Danh sách người thực hiện quan trắc tại hiện trường:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ (trong tổ chức)	Trình độ	Số năm công tác trong ngành

(Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao có công chứnghoặc bản sao được cấp từ sổ gốchoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu các văn bằng, chứng chỉ và hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng kèm theo)."

Điều 125. Sửa đổi, bổ sung điểm 2 mục II phần B, Mẫu số 2 Nghị định số 127/2014/NĐ-CP như sau:

"Bổ sung cụm từ "*hoặc bản sao có công chứng hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu"* vào dòng thứ bảy của điểm 2 mục II phần B, Mẫu số 2, cụ thể như sau:

" 2. Nhân sự

Danh sách người thực hiện phân tích tại phòng thí nghiệm:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ	Trình độ	Số năm công tác trong ngành

(Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao có công chứnghoặc bản sao được cấp từ sổ gốchoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếucác văn bằng, chứng chỉ và hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng kèm theo).”

Chương IV.

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 126. Hiệu lực thi hành

Điều khoàn chuyển tiếp: các nội dung quy định trong Nghị định số 59/2007/NĐ-CP về quản lý chất thải rắn còn hiệu lực thi hành sẽ hết hiệu lực thi hành kể từ ngày hiệu lực này có hiệu lực thi hành.

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày….. tháng …..năm.....

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Nghị định này và rà soát các văn bản đã ban hành để sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định của Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KGVX. 300.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc